

Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 13
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	14
Báo cáo kiểm toán độc lập	15 - 16
Báo cáo thu nhập	17
Báo cáo tình hình tài chính	18 - 19
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ	20
Báo cáo danh mục đầu tư	21
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	22
Thuyết minh báo cáo tài chính	23 - 58

Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND (“Quỹ”) được thành lập ngày 05 tháng 07 năm 2019 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 29 tháng 11 năm 2020, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 38/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 05 tháng 07 năm 2019 và Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 23/GCN-UBCK ngày 25 tháng 04 năm 2019. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ được Đại hội nhà đầu tư thông qua ngày 25 tháng 04 năm 2019.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 50.335.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.033.500,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 129.919.428.900 đồng Việt Nam, tương đương với 12.991.942,89 chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tăng trưởng giá trị tài sản ròng dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập của các khoản đầu tư. Mục tiêu đầu tư của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại Hội Nhà Đầu Tư, phù hợp với các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam và được báo cáo với Ủy ban chứng khoán nhà nước.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ

Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ có trụ sở chính tại Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A (“Công ty”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 1 số 0102703178 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 07 năm 2021 và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04 tháng 03 năm 2008, và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
02/GPĐC-UBCK	Ngày 08 tháng 03 năm 2017
22/GPĐC-UBCK	Ngày 11 tháng 04 năm 2019

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đang quản lý ba (03) quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF), Quỹ Đầu Tư Trái phiếu VND (VNDBF) và Quỹ ETF IPAAM VN100 (IPAAM VN100). Bên cạnh đó, trong năm, Công ty cũng cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT, Công ty Cổ phần Âm thực Mặt trời vàng và Công ty Cổ phần Bkav.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Vũ Hiền - Chức danh: Chủ tịch Công ty.

Bà Nguyễn Hồ Nga được ông Vũ Hiền ủy quyền ký báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Giấy Ủy quyền số 68/2022/UQ ngày 20 tháng 05 năm 2022 của Chủ tịch Công ty.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành (BIDV Hà Thành).

Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 06 năm 2019
Bà Hoàng Thị Út Quyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 06 năm 2019
Bà Phí Thị Thùy Dung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 06 năm 2019
Bà Nguyễn Hồ Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 06 năm 2019

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND ("Quỹ") trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A ("Ban Tổng Giám đốc"), với tư cách là Công ty Quản lý Quỹ của Quỹ, chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính của Quỹ cho từng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

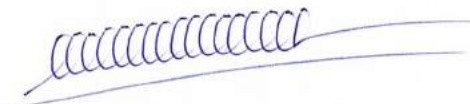
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Đại diện Quỹ phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



Bà Nguyễn Thị Thu Thủy
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày tháng năm 2023

Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Mục tiêu đầu tư của Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND là tìm kiếm lợi nhuận ổn định và dài hạn cho nhà đầu tư thông qua việc đầu tư vào các tài sản có thu nhập cố định của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam có uy tín và có chất lượng tín dụng cao, tiền gửi ngân hàng, giấy tờ có giá.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Tính đến ngày kết thúc của năm tài chính, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ của Quỹ là 12.378,42 đồng, tăng 6,14% so với năm trước và tăng 23,78% kể từ ngày thành lập là ngày 05/07/2019.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

1.3.1 Chiến lược đầu tư

Chiến lược đầu tư của Quỹ là xây dựng một danh mục công cụ nợ đa dạng bao gồm nhưng không giới hạn bởi các loại tài sản như: trái phiếu chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh thanh toán, trái phiếu doanh nghiệp niêm yết, chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi và các loại giấy tờ có giá khác.

Quỹ tập trung đầu tư vào các loại trái phiếu có thanh khoản tốt của các tổ chức phát hành có độ tín nhiệm cao nhằm tạo ra lợi nhuận tốt hơn so với mức lợi tức gửi ngân hàng và giảm thiểu rủi ro, đảm bảo bảo toàn vốn cho nhà đầu tư.

1.3.2 Lĩnh vực, ngành nghề đầu tư

Quỹ đầu tư vào các lĩnh vực, ngành nghề pháp luật không cấm, với tỷ trọng phân bổ nhóm ngành không vượt những hạn chế đầu tư theo quy định hiện hành.

1.3.3 Tài sản được phép đầu tư

Pháp luật hiện tại quy định Quỹ có thể đầu tư vào các loại tài sản sau, tuy nhiên Quỹ sẽ xem xét cơ hội và sự phù hợp để quyết định lựa chọn loại tài sản đầu tư:

- Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng;
- Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu Chính quyền địa phương;
- Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
- Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro ho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ;
- Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.4 Phân loại Quỹ: Quỹ mở

1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 38/GCN – UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 05 tháng 07 năm 2019, theo đó Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

1.6 Quy mô của Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị tài sản ròng của quỹ là 160.819.840.910 đồng và số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành là 12.991.942,89 chứng chỉ Quỹ.

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ

	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</u>
Trái phiếu niêm yết và chuẩn bị niêm yết	73,58%
Tiền gửi ngân hàng, Chứng chỉ tiền gửi ghi danh, các khoản tương đương tiền	26,42%
	<u><u>100%</u></u>

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1/1/2022 đến ngày 31/12/2022</i>
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	160.819.840.910
Tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	12.991.942,89
Giá trị tài sản ròng của 1 đơn vị chứng chỉ Quỹ (CCQ)	12.378,42
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	12.378,97
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	11.648,29
Tốc độ vòng quay danh mục trong năm (%)	57,99%

2.3 Tăng trưởng qua các năm

<i>Giai đoạn</i>	<u>Tăng trưởng của NAV/CCQ</u>
Giai đoạn 01/01/2022 – 31/12/2022	6,14%
Từ khi thành lập (05/07/2019)	23,78%

Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG NĂM 2022

3.1 *Bối cảnh kinh tế Việt Nam năm 2022*

Dù còn nhiều khó khăn thách thức, nhưng nền kinh tế Việt Nam năm 2022 đã đạt được nhiều con số đáng chú ý

Kinh tế – xã hội năm 2022 của nước ta diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều biến động nhanh, khó lường làm gia tăng rủi ro đến thị trường tài chính, tiền tệ, an ninh năng lượng, an ninh lương thực toàn cầu. Tuy nhiên, vượt qua thách thức, nền kinh tế Việt Nam đang có sự phục hồi rõ rệt sau ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19. Lần đầu tiên quy mô GDP của Việt Nam đạt 409 tỷ USD, tăng 8,02% so với năm 2021. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,36%, đóng góp 5,11% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,78%, đóng góp 38,24%. Khu vực dịch vụ tăng 9,99%, đóng góp 56,65%.

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu ước đạt 732,5 tỷ USD, tăng 9,5% so với năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 10,6%; nhập khẩu tăng 8,4%; cả nước xuất siêu 11,2 tỷ USD (năm 2021, xuất siêu đạt 4 tỷ USD). Đây cũng là năm thứ 7 Việt Nam xuất siêu liên tục, và xuất nhập khẩu tăng cao, củng cố vị thế trong chuỗi cung ứng toàn cầu của Việt Nam.

Lạm phát năm 2022 được kiểm soát, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân tăng 3,15% so với năm trước, thấp hơn mức tăng 3,54% và 3,23% của năm 2018 và 2020; cao hơn mức tăng 2,79% và 1,84% của năm 2019 và năm 2021; lạm phát cơ bản bình quân năm 2022 tăng 2,59% - mặt bằng giá cơ bản được kiểm soát, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra trong bối cảnh một năm nhiều biến động khó lường. Tuy nhiên áp lực lạm phát năm 2023 là rất lớn. Trong bối cảnh nền kinh tế phục hồi, nhu cầu sản xuất hàng hóa phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu cùng với tác động của giá hàng hóa thế giới sẽ đẩy giá hàng hóa và dịch vụ thiết yếu tăng cao.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đăng ký vào Việt Nam trong năm 2022 đạt gần 27,72 tỷ USD; mức giải ngân đạt 22,4 tỷ USD, tăng 13,5% so với năm trước. Đây là số vốn FDI thực hiện cao nhất trong 5 năm qua, khoảng cách giữa vốn đăng ký và vốn giải ngân tiệm cận nhau nhất (Các năm trước, vốn giải ngân chỉ bằng khoảng 60 - 70% vốn đăng ký). Các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 19 ngành trong tổng số 21 ngành kinh tế quốc dân. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đạt hơn 16,8 tỷ USD, chiếm 60,6% tổng vốn đầu tư đăng ký. Xét về số lượng dự án mới, các ngành bán buôn bán lẻ, công nghiệp chế biến chế tạo và hoạt động chuyên môn khoa học công nghệ thu hút được nhiều dự án nhất, chiếm lần lượt 30%, 25,1% và 16,3% tổng số dự án.

Trong năm 2022 áp lực lạm phát tăng cao trên toàn cầu đã khiến hầu hết các Ngân hàng Trung ương lớn đảo chiều sang thắt chặt tiền tệ sau giai đoạn nới lỏng từ 2019-2021 (FED đã 7 lần tăng lãi suất mạnh và liên tục). Trong bối cảnh đó, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phải tăng biên độ giao dịch của tỷ giá từ +3% lên +5% để linh hoạt cho phép VND mất giá đến 9%, liên tục bán dự trữ ngoại hối nhằm ổn định tỷ giá (Năm 2022, VND mất giá khoảng 3,5% – thấp hơn nhiều so với các đồng tiền khác trên thế giới và khu vực). Kèm với đó, Ngân hàng nhà nước phải tăng lãi suất điều hành lên 2%, bằng với mức trước đại dịch Covid-19 để đảm bảo sự hấp dẫn của tiền đồng, hạn chế việc rút vốn từ các nhà đầu tư nước ngoài.

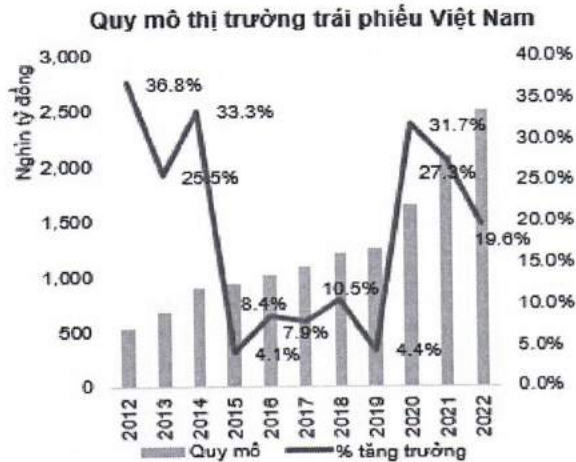
Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG NĂM 2022 (tiếp theo)

3.2 Thị trường trái phiếu Việt Nam năm 2022

Quy mô thị trường tiếp tục tăng trưởng nhưng tốc độ tăng đã giảm đi nhiều so với 2 năm trước



Nguồn: Asia Bond Online

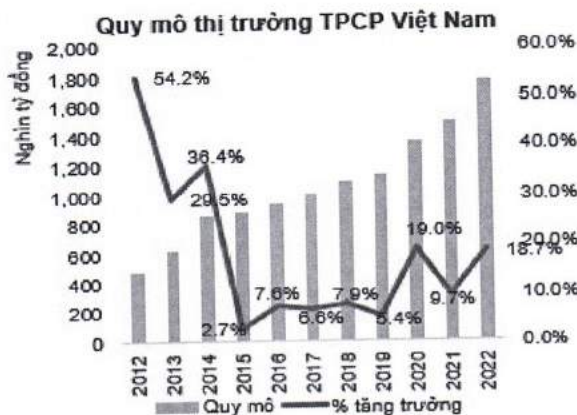


Nguồn: Asia Bond Online

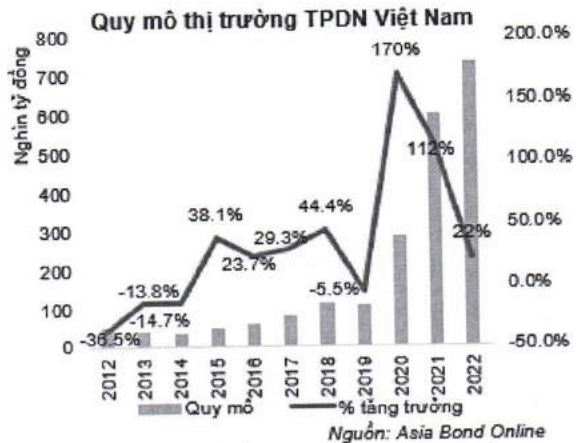
Quy mô thị trường trái phiếu Việt Nam năm 2022 đạt gần 2,5 triệu tỷ đồng, tương đương 26,26% GDP, tăng +19,6% so với năm 2021, thấp hơn đáng kể so với mức tăng trưởng năm 2021 (+27,3%) và năm 2020 (+31,7%) (theo Asia Bond Online).

Thị trường trái phiếu Chính phủ tiếp tục tăng trưởng tốt

Quy mô thị trường trái phiếu Chính phủ (TPCP) năm 2022 tiếp tục tăng trưởng tốt +18,7% so với năm trước (tăng trưởng năm 2021 chỉ đạt +9,7%) đạt trên 1,75 triệu tỷ đồng. Quy mô thị trường trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) vẫn tăng trưởng +22% so với năm trước, đạt 730 nghìn tỷ đồng, tuy nhiên tốc độ tăng đã sụt giảm nhiều so với năm 2021 (+112%) và 2020 (+170%).



Nguồn: Asia Bond Online



Nguồn: Asia Bond Online

Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG NĂM 2022 (tiếp theo)

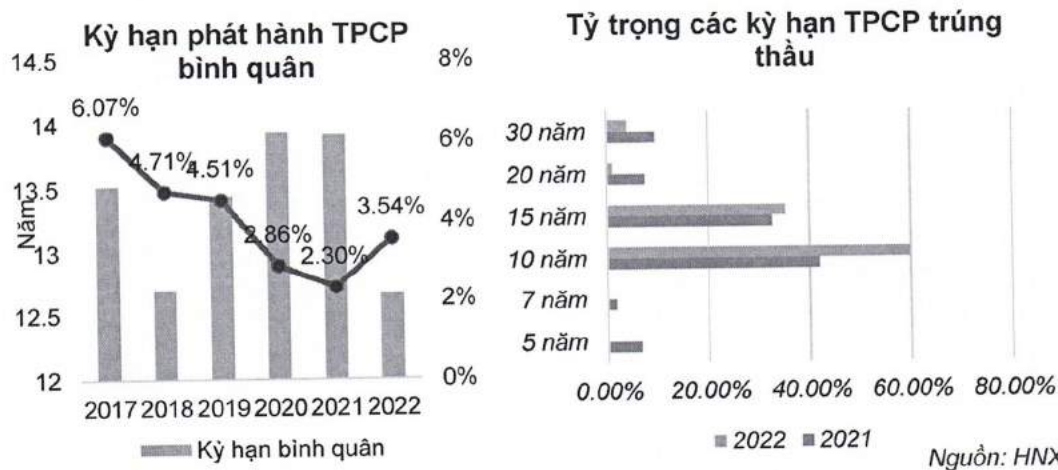
3.2 Thị trường trái phiếu Việt Nam năm 2022 (tiếp theo)

Thị trường trái phiếu chính phủ

Theo VBMA, kết quả phát hành TPCP trong năm 2022 đạt gần 215 nghìn tỷ đồng, giảm -32,52% so với cùng kỳ năm trước, và chỉ hoàn thành 53,68% kế hoạch cả năm.

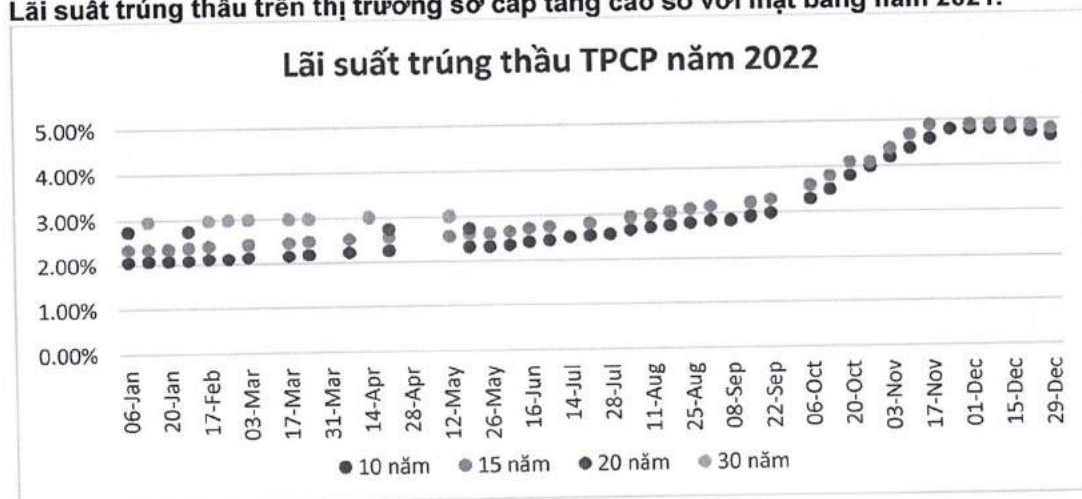
Kỳ hạn	2021	2022	%So với cùng kỳ	% Kế hoạch năm
5 năm	20.768	0	-100 %	0 %
7 năm	5.484	0	-100%	0 %
10 năm	133.906	128.312	-4,18%	91,65%
15 năm	103.704	75.520	-27,18%	50,35%
20 năm	23.885	2.265	-90,52%	7,55%
30 năm	30.469	8.625	-71,69%	24,64%
Tổng	318.216	214.722	-32,52%	53,68%

Các kỳ hạn 10 năm và 15 năm chiếm đa số số lượng TPCP phát hành cả năm, năm 2022 không phát hành thành công TPCP kỳ hạn 5 năm và 7 năm



Các đợt trúng thầu tiếp tục tập trung vào kỳ hạn 10 năm và 15 năm, chiếm tỷ trọng phát hành cả năm lần lượt là 59,76% và 35,17%. Kỳ hạn phát hành bình quân đạt 12,67 năm (giảm 1,25 năm so với cuối năm 2021).

Lãi suất trúng thầu trên thị trường sơ cấp tăng cao so với mặt bằng năm 2021.



Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

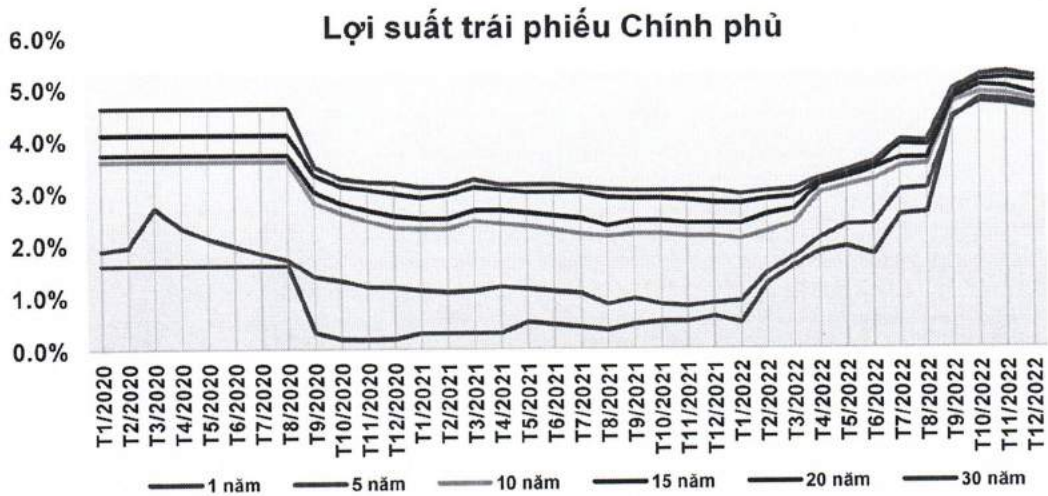
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG NĂM 2022 (tiếp theo)

3.2 Thị trường trái phiếu Việt Nam năm 2022 (tiếp theo)

Lãi suất phát hành tăng trên tất cả các kỳ hạn so với thời điểm cuối năm 2021. Đặc biệt ở kỳ hạn 5 năm và 7 năm không phát hành thành công lô TPCP nào, kỳ hạn 20 năm và 30 năm chỉ phát hành trong Quý 1 và Quý 2 năm 2022 ở mức 2,75%/năm và 3%/năm. Lãi suất huy động của kỳ hạn 10 năm và 15 năm đồng loạt tăng mạnh (~2%/năm) từ đầu Quý 3/2022 lên mức 4,8%-4,9%/năm vào cuối năm 2022 và đang có dấu hiệu chững lại. Tính trung bình, lãi suất phát hành bình quân năm 2022 đạt 3,54%/năm tăng 1,24%/năm so với năm 2021.

Trên thị trường thứ cấp, lợi suất TPCP các kỳ hạn đều tăng mạnh, diễn biến đồng pha với lãi suất trúng thầu và dẫn thu hẹp chênh lệch lợi suất giữa các kỳ hạn



Nguồn : Bloomberg

Kết thúc năm 2022, lợi suất TPCP các kỳ hạn 1 năm, 5 năm, 10 năm, 15 năm, 20 năm và 30 năm trên thị trường thứ cấp lần lượt kết thúc ở mức 4,64% (+404,3 đcb svck), 4,70% (+384,1 đcb svck), 4,80% (+264,5 đcb svck), 4,92% (+251,8 đcb svck), 5,17% (+236,5 đcb svck), 5,26% (+222,5 đcb svck).

So với mặt bằng lãi suất năm ngoái, lãi suất giao dịch tất cả các kỳ hạn đều tăng, đặc biệt các kỳ hạn ngắn tăng rất mạnh đã làm thu hẹp gap lãi suất giữa các kỳ hạn. Nguyên nhân do chính sách tiền tệ thắt chặt và thanh khoản khó khăn trong cả năm 2022.

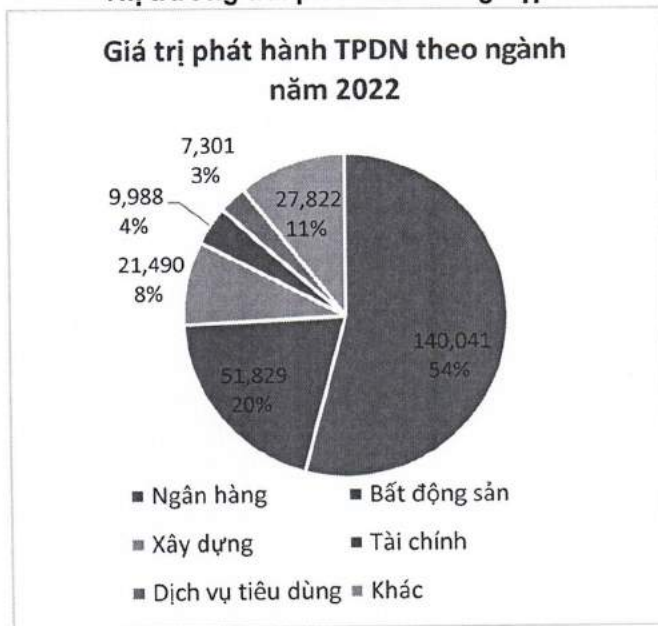
Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG NĂM 2022 (tiếp theo)

3.2 Thị trường trái phiếu Việt Nam năm 2022 (tiếp theo)

Thị trường trái phiếu doanh nghiệp



Năm 2022 chứng kiến sự sụt giảm của giá trị phát hành ở hầu hết các nhóm ngành của TPDN. Theo VBMA, thị trường TPDN Việt Nam có tổng cộng 23 đợt phát hành ra công chúng với tổng giá trị phát hành là 10.599 tỷ đồng, giảm 65% so với năm 2021 (chiếm khoảng 4% tổng giá trị phát hành), 435 đợt phát hành riêng lẻ với tổng giá trị phát hành là 248.046 tỷ đồng, giảm 65% so với năm 2021 (chiếm khoảng 96% tổng giá trị phát hành).

Nhóm ngành ngân hàng vẫn đứng đầu với tỷ trọng 54,2% tổng giá trị phát hành (giảm 42% so với cùng kỳ), đứng tiếp theo là ngành bất động sản với tỷ trọng 20,1% tổng giá trị phát hành (giảm 80,8% so với cùng kỳ). Các đợt phát hành tập trung chủ yếu tại kỳ hạn 1-3 năm với giá trị khoảng 175.698 tỷ đồng (tương đương 69% tổng giá trị phát hành). Cả năm 2022, lãi suất

phát hành bình quân ~ 8,05%/năm, kỳ hạn phát hành bình quân ~ 4,12 năm.

Trong năm 2022, các doanh nghiệp đã mua lại trước hạn lượng trái phiếu trị giá 210.830 tỷ đồng, tăng 46% so với năm 2021. Trong đó, nhóm Ngân hàng chiếm đa số khi thực hiện mua lại 91.799 tỷ đồng, tương đương 43,5% tổng giá trị mua lại. Xếp sau là nhóm Bất động sản với 35.439 tỷ đồng, chiếm 16,8%. Hầu hết trái phiếu được mua lại sẽ đáo hạn vào năm 2023 và 2024.

4. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

4.1 Triển vọng năm 2023

Kinh tế Việt Nam tăng trưởng chậm lại với mức tăng từ 6,0% - 6,5%, áp lực lạm phát tiếp tục gia tăng.

Theo các chuyên gia kinh tế, năm 2023, trong bối cảnh kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại và một số nước có thể rơi vào suy thoái cục bộ, ngắn hạn và so với mức nền cao của năm 2022, dự báo GDP Việt Nam tăng trưởng chậm lại, nhưng vẫn đứng ở mức khá, khoảng 6-6,5% (kịch bản cơ sở). Trong đó, xuất khẩu được dự báo tăng khoảng 8-10%, đầu tư (trong và ngoài nước) tăng khoảng 8%, tiêu dùng cuối cùng tăng khoảng 9-10%.

Về lạm phát, các chuyên gia dự báo CPI bình quân năm 2023 sẽ ở mức 4-4,5% (từ mức 3,3% năm 2022) do có độ trễ vì nhập khẩu nhiều, lượng cung tiền lớn hơn theo thời vụ cuối năm 2022; và năm tới cũng là thời điểm phải chấp nhận tăng một số mặt hàng do Nhà nước quản lý (lương cơ bản, giá điện, y tế, giáo dục...).

Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

4.2 Triển vọng năm 2023 (tiếp theo)

Chính sách tiền tệ không còn quá áp lực, xu hướng lãi suất dần hạ nhiệt.

Lãi suất tiền gửi sẽ vẫn chịu áp lực trong nửa đầu năm 2023 do (1) hạn chế thanh khoản trong bối cảnh khủng hoảng niềm tin trên thị trường trái phiếu doanh nghiệp, (2) nhu cầu huy động vốn của các ngân hàng để đảm bảo các chỉ tiêu an toàn vốn cũng như đáp ứng nhu cầu vay tăng cao của nền kinh tế, và (3) tăng trưởng tiền gửi đã chậm hơn nhiều so với tăng trưởng tín dụng kể từ đầu năm 2022.

Tuy nhiên, kỳ vọng lãi suất tiền gửi sẽ giảm nhẹ trong nửa cuối năm 2023 nhờ (1) áp lực tỷ giá giảm cho phép Ngân hàng Nhà nước bơm thanh khoản vào hệ thống và ổn định mặt bằng lãi suất, (2) lạm phát trong nước được kiểm soát và đáp ứng mục tiêu của Chính phủ là giữ lạm phát trung bình năm 2023 dưới 4,5%, (3) Chính phủ xem xét ban hành các chính sách hỗ trợ và củng cố niềm tin của nhà đầu tư vào thị trường trái phiếu doanh nghiệp.

Thị trường TPDN tiếp tục thu hẹp do lượng trái phiếu đáo hạn lớn trong khi khả năng phát hành mới, tái cơ cấu bị hạn chế.

Theo dữ liệu VBMA tổng hợp, tính đến ngày tháng 2/2023, chưa có đợt phát hành TPDN nào mới. Các đợt phát hành được công bố trong tháng 1/2023 hầu hết được phát hành vào tháng 12/2022. Trong khi đó, các DN đã thực hiện mua lại 8.068 tỷ đồng trong tháng 1/2023. Dự kiến trong năm 2023, sẽ có khoảng 285.178 tỷ đồng trái phiếu đáo hạn. Các tổ chức phân tích đều có chung nhận định rằng áp lực trả nợ của các Doanh nghiệp sẽ đạt đỉnh trong năm 2023. Đây sẽ là thách thức rất lớn trong bối cảnh khả năng trả nợ suy giảm và việc hấp thụ nguồn vốn mới của doanh nghiệp cũng yếu đi rất nhiều.

Điểm đáng chờ đợi trong năm 2023 sẽ là thời điểm hệ thống giao dịch TPDN thứ cấp tập trung đi vào vận hành và kỳ vọng đem lại thanh khoản tốt hơn cho sản phẩm này.

Trong năm 2023, Bộ Tài chính sẽ phối hợp với các bộ, ngành tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý, rà soát tại Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp để sửa đổi các quy định về điều kiện phát hành trái phiếu doanh nghiệp, điều kiện về nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp. Trước mắt, xem xét trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 153/2020/NĐ-CP về chào bán, giao dịch trái phiếu riêng lẻ nhằm tháo gỡ các khó khăn phát sinh hiện nay.

4.3 Chiến lược đầu tư năm 2023

Với dự báo lãi suất huy động sẽ duy trì và có thể giảm nhẹ vào giai đoạn cuối năm 2023 cùng với thị trường trái phiếu doanh nghiệp vẫn chưa ổn định và tăng trưởng, Ban Điều hành Quỹ dự kiến tiếp tục tìm kiếm cơ hội đầu tư trái phiếu niêm yết của các doanh nghiệp có nền tảng tài chính vững chắc, có dòng tiền đảm bảo khả năng trả nợ và có mức giá chiết khấu giá tốt để đầu tư. Ngoài ra, Quỹ VNDDBF cũng sẽ phân bổ đầu tư vào chứng chỉ tiền gửi/ tiền gửi ngân hàng với kỳ hạn dài (2-3 năm) để tối ưu lợi nhuận, đồng thời đảm bảo thanh khoản cho Quỹ.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5. THÔNG TIN KHÁC

Ban điều hành Quỹ

Ông Cao Minh Hoàng
Giám đốc Đầu tư

Ông Hoàng có hơn 15 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kiểm toán, phân tích và quản lý danh mục đầu tư.

Trước khi gia nhập IPAAM vào năm 2012, ông đã có 2 năm làm kiểm toán viên tại Ernst & Young, sau đó làm phân tích đầu tư tại Vingroup và VNDirect, tham gia một cách tích cực vào thành công của việc phát hành 300 triệu USD trái phiếu quốc tế của Vingroup năm 2012.

Từ năm 2012-2015, ông giữ vị trí Trưởng phòng Phân tích tại IPAAM, phụ trách việc phân tích và quản lý danh mục đầu tư. Hiện tại, ông Hoàng đảm nhiệm vị trí Giám đốc đầu tư của IPAAM.

Ông Hoàng đã hoàn thành chứng chỉ CFA cấp độ 3 vào năm 2013.

Bà Hồ Ngọc Anh
Quản lý Đầu tư

Bà Ngọc Anh đã có hơn 9 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực phân tích và quản lý đầu tư.

Sau khi tốt nghiệp hạng ưu về Tài chính ngân hàng tại Đại học Assumption, Thái Lan năm 2013, bà Ngọc Anh trở thành Chuyên viên phân tích cổ phiếu tại VNDIRECT.

Bà Ngọc Anh gia nhập IPAAM từ năm 2015 và giữ vị trí quản lý đầu tư, sau đó trở thành nhà quản lý đầu tư các danh mục đầu tư và quỹ đầu tư của IPAAM.

Bà Ngọc Anh đã có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

TH
HẠN
NG
PHI M
03
IN
TN
HÀ
Q
G
P
N

Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Đại diện Quỹ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND (Quỹ VNDBF) được các nhà đầu tư bầu trên cơ sở phiếu lấy ý kiến nhà đầu tư bằng văn bản trong đợt chào bán lần đầu ra công chúng (IPO) của Quỹ VNDBF. Theo đó, Chủ Tịch và thành viên Ban Đại diện Quỹ đã được bầu bao gồm:

- Bà Nguyễn Thị Thu Thủy - Chủ Tịch Ban Đại diện Quỹ
- Bà Hoàng Thị Út Quyên - Thành Viên Ban Đại diện Quỹ
- Bà Phí Thị Thùy Dung - Thành Viên Ban Đại diện Quỹ
- Bà Nguyễn Hồ Nga - Thành Viên Ban Đại diện Quỹ

Cơ cấu của Ban Đại diện Quỹ đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều lệ Quỹ VNDBF và pháp luật hiện hành, cụ thể:

- Trong Ban Đại diện Quỹ có 3/4 thành viên là thành viên độc lập, đáp ứng tiêu chuẩn tối thiểu 2/3 thành viên Ban Đại diện Quỹ phải là thành viên độc lập.
- Các thành viên Ban Đại diện Quỹ đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn tại Điều lệ Quỹ VNDBF:
 - Tối thiểu một thành viên độc lập có trình độ chuyên môn, có kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán;
 - Tối thiểu một thành viên độc lập có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm làm việc trong hoạt động phân tích đầu tư chứng khoán hoặc quản lý tài sản;
 - Tối thiểu một thành viên có trình độ chuyên môn về pháp luật và các quy định trong lĩnh vực chứng khoán.
- Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ là thành viên độc lập, đáp ứng quy định tại Điều lệ Quỹ VNDBF.



Bà Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2023

Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND (sau đây gọi là "Quỹ") cho kỳ tài chính năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong năm 2022 Quỹ đầu tư Trái phiếu VND đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã phù hợp với các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- b) Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán IPA đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Việc phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- e) Trong kỳ, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.



ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT *tr*

Ông Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

A blue ink signature of Bà Nguyễn Quỳnh Vân.

Bà Nguyễn Quỳnh Vân
Chuyên viên

Số tham chiếu: 61607705/22987928

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Nhà đầu tư
Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND (“Quỹ”), được lập ngày 24 tháng 03 năm 2023 và được trình bày từ trang 17 đến trang 58, bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A, là Công ty Quản lý Quỹ của Quỹ, chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

TIẾP
C
QU
/C
/C
TIẾP
ẤN
/P.


Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quý vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2400-2023-004-1



Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3847-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2023

30C
C
iACH
RN
V
NT
TU
TA

BÁO CÁO THU NHẬP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		12.058.722.429	9.274.038.192
2	1.1. Trái tức được chia	5	10.492.630.409	4.330.761.532
3	1.2. Tiền lãi được nhận	6	2.983.080.719	3.401.126.721
4	1.3. (Lỗ)/lãi bán các khoản đầu tư	7	(152.137.346)	1.654.652.051
5	1.4. Chênh lệch giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	8	(1.264.851.353)	(112.502.112)
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		13.671.855	13.868.254
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	9	13.671.855	13.868.254
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỜ		2.464.781.184	1.823.553.536
20.1	3.1. Giá dịch vụ quản lý quỹ mờ	21.1	1.553.788.581	924.848.782
20.2	3.2. Giá dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mờ		254.741.969	254.813.353
20.3	3.3. Giá dịch vụ giám sát	21.2	66.000.000	66.000.000
20.4	3.4. Giá dịch vụ quản trị quỹ mờ	21.2	198.000.000	198.000.000
20.5	3.5. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng		145.200.000	132.000.000
20.7	3.6. Chi phí họp, đại hội Quỹ mờ		8.000.000	8.000.000
20.8	3.7. Chi phí kiểm toán		85.760.000	88.000.000
20.10	3.8. Chi phí hoạt động khác	10	153.290.634	151.891.401
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (23 = 01 - 10 - 20)		9.580.269.390	7.436.616.402
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (30 = 23 + 24)	18	9.580.269.390	7.436.616.402
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện		10.845.120.743	7.549.118.514
32	6.2. Lỗ chưa thực hiện		(1.264.851.353)	(112.502.112)
40	VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN		-	-
41	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ (41 = 30 - 40)		9.580.269.390	7.436.616.402

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2023

Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

B02-QM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	13	9.017.279.707	3.581.372.285
111	1.1 Tiền gửi ngân hàng		217.279.707	381.372.285
111.3	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở		217.279.707	381.372.285
112	1.2 Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới ba tháng		8.800.000.000	3.200.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần	11	147.640.834.140	147.579.674.132
121	2.1 Các khoản đầu tư		147.640.834.140	147.579.674.132
130	3. Các khoản phải thu	14	4.572.939.192	3.746.637.995
133	3.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		4.572.939.192	3.746.637.995
136	3.1.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		4.572.939.192	3.746.637.995
100	TỔNG TÀI SẢN		161.231.053.039	154.907.684.412
	II. NỢ PHẢI TRẢ			
313	1. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ và công ty quản lý quỹ		2.615.773	15.063.827
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		4.648.462	2.430.238
316	3. Chi phí phải trả	15	96.300.000	124.000.000
317	4. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		38.234.834	38.963.087
318	5. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ		5.058.150	2.344.515
319	6. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	16	248.145.135	164.127.230
320	7. Phải trả, phải nộp khác		16.209.775	8.209.775
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		411.212.129	355.138.672
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ		160.819.840.910	154.552.545.740
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư	17	129.919.428.900	132.517.710.200
412	1.1 Vốn góp phát hành		332.320.390.500	296.216.036.600
413	1.2 Vốn góp mua lại		(202.400.961.600)	(163.698.326.400)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		8.821.681.719	9.536.374.639
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối		22.078.730.291	12.498.460.901
	3.1 Lợi nhuận đã thực hiện		23.386.612.005	12.541.491.262
	3.2 Lỗ chưa thực hiện		(1.307.881.714)	(43.030.361)
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		12.378,42	11.662,78
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
004	Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	12.991.942,89	13.251.771,02

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

STT	NỘI DUNG	Năm nay VND	Năm trước VND
I	Giá trị tài sản ròng đầu năm	154.552.545.740	64.611.633.189
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong năm	9.580.269.390	7.436.616.402
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong năm	9.580.269.390	7.436.616.402
II.2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ mở cho Nhà đầu tư trong năm	-	-
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ Quỹ	(3.312.974.220)	82.504.296.149
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ Quỹ	43.932.971.370	122.925.941.995
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ Quỹ	(47.245.945.590)	(40.421.645.846)
IV	Giá trị tài sản ròng cuối năm	160.819.840.910	154.552.545.740

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

STT	LOẠI TÀI SẢN	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	TRÁI PHIẾU				
	Trái phiếu niêm yết				73,58%
1	Trái phiếu doanh nghiệp – CVT122008	250.000	99.971	24.992.707.500	15,50%
2	Trái phiếu doanh nghiệp – HDG121001	109.136	99.756	10.887.005.740	6,75%
3	Trái phiếu doanh nghiệp – KBC121020	290.000	99.881	28.965.501.600	17,97%
4	Trái phiếu doanh nghiệp – MSN12005	180.000	95.886	17.259.478.200	10,70%
5	Trái phiếu doanh nghiệp – VHM121025	220.000	98.067	21.574.746.600	13,38%
6	Trái phiếu doanh nghiệp – VIC121003	150.000	99.743	14.961.394.500	9,28%
	Trái phiếu chưa niêm yết				- %
7	Trái phiếu doanh nghiệp	-	-	-	- %
	Tổng	1.199.136		118.640.834.140	73,58%
II	CÁC TÀI SẢN KHÁC				
1	Lãi trái phiếu được nhận			2.194.223.024	1,36%
2	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận			2.378.716.168	1,48%
	Tổng			4.572.939.192	2,84%
III	TIỀN				
1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở			9.017.279.707	5,59%
2	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ Quỹ			-	- %
3	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ			-	- %
4	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng			-	- %
5	Chứng chỉ tiền gửi			29.000.000.000	17,99%
	Tổng			38.017.279.707	23,58%
IV	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC	1.199.136		161.231.053.039	100%

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2023

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Phương pháp trực tiếp)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	Tiền đã chi mua các khoản đầu tư		(121.587.119.802)	(190.240.366.085)
02	Tiền thu từ bán các khoản đầu tư		119.089.997.611	91.782.777.676
04	Tiền lãi đã thu		13.668.383.415	20.414.152.056
05	Tiền chi trả phí cho hoạt động Quỹ mở		(2.400.463.279)	(1.786.114.795)
07	Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động Quỹ mở		(11.476.987)	(30.777.339)
08	Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các khoản đầu tư (phí môi giới, phí chuyển tiền)		(13.671.855)	(13.868.254)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		8.745.649.103	(79.874.196.741)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	Tiền thu từ phát hành chứng chỉ Quỹ mở		43.927.653.475	122.961.690.724
32	Tiền chi mua lại chứng chỉ Quỹ mở		(47.237.395.156)	(40.384.982.137)
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(3.309.741.681)	82.576.708.587
40	III. Tăng tiền thuần trong năm		5.435.907.422	2.702.511.846
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm			
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm	13	3.581.372.285	878.860.439
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		3.542.409.198	871.056.439
53	Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		38.963.087	7.804.000
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm			
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm	13	9.017.279.707	3.581.372.285
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		8.979.044.873	3.542.409.198
58	Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ Quỹ		38.234.834	38.963.087
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		5.435.907.422	2.702.511.846

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2023

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND (“Quỹ”) được thành lập ngày 05 tháng 07 năm 2019 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 29 tháng 11 năm 2020, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và cá văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 38/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 05 tháng 07 năm 2019 và Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 23/GCN-UBCK ngày 25 tháng 04 năm 2019. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ

Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ có trụ sở chính tại Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A (“Công ty”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 1 số 0102703178 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 07 năm 2021 và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04 tháng 03 năm 2008, và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
02/GPĐC-UBCK	Ngày 08 tháng 03 năm 2017
22/GPĐC-UBCK	Ngày 11 tháng 04 năm 2019

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đang quản lý ba quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF), Quỹ Đầu Tư Trái phiếu VND (VNDBF) và Quỹ ETF IPAAM VN100 (IPAAM VN100). Bên cạnh đó, trong năm, Công ty cũng cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT, Công ty cổ phần Âm thực Mặt trời vàng và Công ty Cổ phần Bkav.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày lập báo cáo này là Ông Vũ Hiền - Chức danh: Chủ tịch Công ty.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành (BIDV Hà Thành).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 50.335.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.033.500,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 129.919.428.900 đồng Việt Nam, tương đương với 12.991.942,89 chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tìm kiếm lợi nhuận ổn định và dài hạn cho nhà đầu tư thông qua việc đầu tư vào các tài sản có thu nhập cố định, bao gồm nhưng không giới hạn bởi trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu của các doanh nghiệp hoạt động theo pháp luật Việt Nam có uy tín và có chất lượng tín dụng cao, tiền gửi ngân hàng, giấy tờ có giá.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, tần suất giao dịch của Quỹ là các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần. Trong trường hợp ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ lễ, giao dịch sẽ được thực hiện vào ngày làm việc gần nhất sau đó trừ khi Công ty Quản lý Quỹ có thông báo khác. Đối với kỳ định giá hàng tháng, giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi chứng chỉ Quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường (hoặc giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị thị trường) của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng cho mỗi chứng chỉ Quỹ được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (02) chữ số thập phân.

Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ

Nhà Đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Quỹ hoặc chuyển nhượng chứng chỉ Quỹ định kỳ vào các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần ("Ngày giao dịch"). Trong trường hợp ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ lễ thì Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo đến Nhà Đầu Tư, Đại Lý Phân Phối và các tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan và công bố trên Trang thông tin điện tử của Công Ty Quản lý Quỹ. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bao gồm ít nhất sáu (06) tổ chức phát hành, phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ tại Điều lệ Quỹ và đã được công khai tại Bản cáo bạch, đồng thời phải đảm bảo:

- ▶ Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng Giám sát, Quỹ không được nắm giữ quá bốn mươi chín phần trăm (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng; Công cụ thị trường tiền tệ, ngoại tệ, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- ▶ Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản dưới đây được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phải sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định tại phụ lục số 14 ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC hướng dẫn về hoạt động và quản lý đầu tư chứng khoán:
 - Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng;
 - Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
 - Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
 - Cổ phiếu, trái phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh Thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một (01) lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
 - Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ.
- ▶ Trường hợp đầu tư vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh Thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành phải đáp ứng điều kiện sau:
 - Đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện;
 - Có đủ tài liệu chứng Minh tổ chức phát hành sẽ hoàn tất hồ sơ đăng ký giao dịch hoặc niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán trong thời hạn mười hai (12) tháng, kể từ ngày thực hiện giao dịch.
- ▶ Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành. Chứng khoán quy định tại điểm này bao gồm cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu Chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu Chính phủ;

VI
 TR
 EI
 VI
 AN
 03
 NI
 TN
 HÀ
 Q
 G
 P
 N

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành;
- ▶ Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của Quỹ;
- ▶ Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng.
- ▶ Không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính quỹ đó;
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ; và
- ▶ Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.

Trừ 3 trường hợp cuối kể trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:

- ▶ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ▶ Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- ▶ Thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;
- ▶ Hoạt động hợp nhất, sáp nhập và thu tóm của các tổ chức phát hành các chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ;
- ▶ Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sát nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ;
- ▶ Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Trong trường hợp xảy ra sai lệch so với các hạn mức đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ sẽ điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng các hạn mức đầu tư trong vòng ba (03) tháng kể từ ngày mà sai lệch phát sinh.

- ▶ Quỹ chỉ được đầu tư tiền gửi, công cụ tiền tệ, giấy tờ có giá và các công cụ có thu thập cố định khác được phát hành bởi các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản.

Trường hợp sai lệch là do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày phát sinh sai lệch. Trong trường hợp này, Công ty Quản lý Quỹ phải chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến các giao dịch này và các tổn thất (nếu có phát sinh). Nếu phát sinh lợi nhuận, thì phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

30/12/2022
 C
 ÁCH
 31/12/2022
 V
 17-
 11
 11
 3
 11
 N
 J
 KI
 11
 11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải công bố thông tin theo quy định, đồng thời thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các sai lệch cơ cấu danh mục đầu tư, nguyên nhân, thời điểm phát sinh hoặc phát hiện ra sự việc, mức độ thiệt hại và bồi thường thiệt hại cho quỹ (nếu có) hoặc lợi nhuận tạo cho quỹ (nếu có), biện pháp khắc phục, thời gian thực hiện, kết quả khắc phục.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán được áp dụng

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ("Thông tư 98") ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2001/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4);
- ▶ Quyết định số 100/2001/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập;
2. Báo cáo tình hình tài chính;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính.

Do vậy, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

181
 ÔN
 NH
 3T
 IỆT
 TP
 78
 TY
 I
 H
 Đ
 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Quỹ là nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Quỹ cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư 198.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại chứng khoán niêm yết và chứng khoán chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư số 198.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được Thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên Báo cáo tình hình tài chính.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư" trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc như sau:

- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc;
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này; và
- ▶ Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này.
- ▶ Trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này.

Giá trị hợp lý được xác định theo các nguyên tắc định giá được trình bày dưới đây.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

02
T
H
U
Y
O
A
N
S
C
/C
N
17
/

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Điều lệ Quỹ, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

Nguyên tắc định giá

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Thông tư 98 và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt như sau:

- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn được xác định bằng giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá;
- ▶ Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ khác được xác định bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá;
- ▶ Đối với các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác thì xác định bằng Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán. Trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo hoặc mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trung thầu hoặc một lãi suất khác do Ban đại diện quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ;
- ▶ Trái phiếu niêm yết được xác định theo giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế. Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá thì giá trái phiếu được sử dụng để định giá là một trong các mức giá sau:
 - Giá mua cộng lãi lũy kế;
 - Mệnh giá cộng lãi lũy kế;
 - Giá theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- ▶ Trái phiếu không niêm yết định giá là một trong các mức giá sau:
 - Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cưỡng phiếu tính tới ngày trước ngày định giá;
 - Giá mua cộng lãi lũy kế;
 - Mệnh giá cộng lãi lũy kế;
 - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quý đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) do đánh giá lại các khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu và dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi chứng chỉ tiền gửi và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.5 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên giá.

4.6 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quý có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quý có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư

Các chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ Quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Số lượng chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ Quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ Quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ và mệnh giá đối với các chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối kỳ tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho Nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ kế toán năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

NHỆ

NHỆ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quý có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quý được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD") đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích và ghi nhận theo phát sinh thực tế. Quý phát sinh một số chi phí chủ yếu như sau:

Giá dịch vụ quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số tiền trả hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ quản lý Quỹ là 0,85%/năm. Trường hợp điều chỉnh Giá dịch vụ quản lý quỹ giảm do Công ty Quản lý Quỹ quyết định. Trong trường hợp này, Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo mức giá dịch vụ mới với Ban Đại diện Quý và Ngân hàng Giám sát đồng thời cập nhật trong Bản cáo bạch của Quý và công bố thông tin theo quy định pháp luật. Mức giá mới sẽ được báo cáo Đại hội nhà đầu tư tại phiên họp gần nhất và cập nhật tại Điều lệ Quý sửa đổi gần nhất.

Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký

Giá dịch vụ giám sát Quý vào mỗi kỳ định giá là 0,02% * Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá * Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366) và thấp nhất là 5.000.000 đồng/tháng, chưa bao gồm thuế GTGT.

Giá dịch vụ lưu ký vào mỗi kỳ định giá là 0,06% * Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá * Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366) và thấp nhất là 20.000.000 đồng/tháng không có thuế GTGT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chi phí (tiếp theo)

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị Quỹ vào mỗi kỳ định giá là 0,03% * Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá
* Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366) và tối thiểu 15.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế GTGT.

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

STT	Loại phí	Mức giá dịch vụ (chưa bao gồm thuế GTGT)
1	Giá dịch vụ cố định hàng tháng	10.000.000 đồng/tháng
2	Giá dịch vụ thực hiện quyền	
	- Lập danh sách thực hiện quyền	1.000.000 đồng/lần lập danh sách
	- Phân phối cổ tức	Miễn phí

Chi phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với Công ty Kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà đầu tư.

Chi phí khác

Các chi phí khác bao gồm chi phí in ấn, chi phí công bố thông tin; chi phí cho các cuộc họp Đại hội Nhà đầu tư; thuế phí và các chi phí khác.

4.10 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ tuân thủ Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư số 78”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư số 111”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư số 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Thuế (tiếp theo)

b. Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành, Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

4.11 Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 198 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

TRÁI
PHIẾU
VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TRÁI TỨC ĐƯỢC CHIA

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Trái tức đã nhận bằng tiền	8.298.407.385	2.111.400.224
Trái tức phải thu	2.194.223.024	2.219.361.308
	10.492.630.409	4.330.761.532

6. TIỀN LÃI ĐƯỢC NHẬN

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.698.413	5.305.618
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	176.176.800	130.884.116
Lãi chứng chỉ tiền gửi	2.804.205.506	3.264.936.987
	2.983.080.719	3.401.126.721

7. LÃI BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Tổng giá trị bán</i> VND	<i>Giá vốn bình quân</i> <i>gia quyền tính đến</i> <i>cuối ngày giao</i> <i>dịch</i> VND	<i>Lãi bán chứng</i> <i>khoản năm nay</i> VND	<i>Lãi, lỗ bán chứng</i> <i>khoản năm trước</i> VND
Trái phiếu niêm yết	49.000.009.452	48.999.987.672	21.780	1.643.385.179
Chứng chỉ tiền gửi	60.000.000.000	59.999.914.189	85.811	11.266.872
Đáo hạn trái phiếu	8.522.000.000	8.674.244.937	(152.244.937)	-
	117.522.009.452	117.674.146.798	(152.137.346)	1.654.652.051

H21 C N V / 7 / 2
 MI AI C / 2 / 2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHÊNH LỆCH TĂNG/(GIẢM) ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

	<i>Giá trị mua theo sổ kế toán VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>	<i>Chênh lệch điều chỉnh sổ cho năm nay VND</i>
Chứng chỉ tiền gửi	29.000.000.000	29.000.000.000	-	-	-
Trái phiếu niêm yết	119.948.715.854	118.640.834.140	(1.307.881.714)	(43.030.361)	(1.264.851.353)
	148.948.715.854	147.640.834.140	(1.307.881.714)	(43.030.361)	(1.264.851.353)

9. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Phí môi giới mua các khoản đầu tư	11.273.162	9.718.078
Phí môi giới bán các khoản đầu tư	2.398.693	4.150.176
	13.671.855	13.868.254

10. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Thù lao Ban Đại diện quỹ	144.000.000	144.000.000
Phí ngân hàng	690.634	1.791.401
Phí quản lý thường niên	7.500.000	5.000.000
Chi phí dịch vụ khác	1.100.000	1.100.000
	153.290.634	151.891.401

Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

STT	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
			Tăng VND	Giảm VND	
1	119.948.715.854	118.640.834.140	-	(1.307.881.714)	118.640.834.140
2	-	-	-	-	-
3	29.000.000.000	29.000.000.000	-	-	29.000.000.000
Tổng cộng	148.948.715.854	147.640.834.140	-	(1.307.881.714)	147.640.834.140

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

STT	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
			Tăng VND	Giảm VND	
1	63.625.062.161	63.582.031.800	129.207.000	(172.237.361)	63.582.031.800
2	14.997.642.329	14.997.642.329	-	-	14.997.642.329
3	69.000.000.003	69.000.000.003	-	-	69.000.000.003
Tổng cộng	147.622.704.493	147.579.674.132	129.207.000	(172.237.361)	147.579.674.132

12. TỶ LỆ GIAO DỊCH QUA TỪNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Chi tiết giá trị giao dịch và chi phí giao dịch theo từng công ty môi giới chính trong năm như sau:

STT	Các Công ty chứng khoán có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch của Quỹ trong năm	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Công ty mẹ Không liên quan	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán		Phí giao dịch bình quân
				Giá trị giao dịch qua công ty chứng của Quỹ trong năm của Quỹ VND	Tổng giá trị giao dịch qua công ty chứng khoán trong năm của Quỹ VND	
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	Công ty mẹ	100.993.800.000	124.810.300.000	80,92%	0,010%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	Không liên quan	23.816.500.000	124.810.300.000	19,08%	0,015%
	Tổng cộng		124.810.300.000	124.810.300.000	100%	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Tiền gửi ngân hàng	217.279.707	381.372.285
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	217.279.707	381.372.285
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới ba tháng	8.800.000.000	3.200.000.000
	9.017.279.707	3.581.372.285

14. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi	2.371.671.233	1.521.219.152
Dự thu lãi trái phiếu	2.194.223.024	2.219.361.308
Dự thu lãi tiền gửi	7.044.935	6.057.535
	4.572.939.192	3.746.637.995

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Phải trả phí kiểm toán	52.800.000	88.000.000
Phải trả thù lao cho ban đại diện Quỹ	36.000.000	36.000.000
Chi phí khác	7.500.000	-
	96.300.000	124.000.000

16. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỞ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Phải trả giá dịch vụ quản lý	150.506.252	111.000.600
Phải trả giá dịch vụ lưu ký	40.438.883	20.126.630
Phải trả giá dịch vụ giám sát	11.000.000	5.500.000
Phải trả giá dịch vụ quản trị Quỹ mở	33.000.000	16.500.000
Phải trả giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	13.200.000	11.000.000
	248.145.135	164.127.230

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Biến động vốn góp trong năm 2022 như sau:

	Đơn vị	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Phát sinh trong năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	29.621.603,66	3.610.435,39	33.232.039,05
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	296.216.036.600	36.104.353.900	332.320.390.500
Thặng dư vốn	VND	21.630.977.316	7.828.617.470	29.459.594.786
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ Quỹ	VND	317.847.013.916	43.932.971.370	361.779.985.286
Giá trị tài sản ròng bình quân	VND	10.730,24		10.886,48
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(16.369.832,64)	(3.870.263,52)	(20.240.096,16)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(163.698.326.400)	(38.702.635.200)	(202.400.961.600)
Thặng dư vốn	VND	(12.094.602.677)	(8.543.310.390)	(20.637.913.067)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ Quỹ	VND	(175.792.929.077)	(47.245.945.590)	(223.038.874.667)
Giá trị tài sản ròng bình quân	VND	10.738,83		11.019,65
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành	CCQ	13.251.771,02	(259.828,13)	12.991.942,89
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	142.054.084.839	(3.312.974.220)	138.741.110.619
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	12.498.460.901	9.580.269.390	22.078.730.291
Giá trị tài sản ròng hiện hành	VND	154.552.545.740	6.267.295.170	160.819.840.910
Giá trị tài sản ròng hiện hành/1 chứng chỉ Quỹ	VND/CCQ	11.662,78		12.378,42

Biến động vốn góp trong năm 2021 như sau:

	Đơn vị	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Phát sinh trong năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	18.638.242,83	10.983.360,83	29.621.603,66
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	186.382.428.300	109.833.608.300	296.216.036.600
Thặng dư vốn	VND	8.538.643.621	13.092.333.695	21.630.977.316
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ Quỹ	VND	194.921.071.921	122.925.941.995	317.847.013.916
Giá trị tài sản ròng bình quân	VND	10.458,12		10.730,24
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(12.707.481,12)	(3.662.351,52)	(16.369.832,64)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(127.074.811.200)	(36.623.515.200)	(163.698.326.400)
Thặng dư vốn	VND	(8.296.472.031)	(3.798.130.646)	(12.094.602.677)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ Quỹ	VND	(135.371.283.231)	(40.421.645.846)	(175.792.929.077)
Giá trị tài sản ròng bình quân	VND	10.652,88		10.738,83
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành	CCQ	5.930.761,71	7.321.009,31	13.251.771,02
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	59.549.788.690	82.504.296.149	142.054.084.839
Lợi nhuận ròng chưa phân phối	VND	5.061.844.499	7.436.616.402	12.498.460.901
Giá trị tài sản ròng hiện hành	VND	64.611.633.189	89.940.912.551	154.552.545.740
Giá trị tài sản ròng hiện hành/1 chứng chỉ Quỹ	VND/CCQ	10.894,32		11.662,78

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận đã thực hiện	10.845.120.743	7.549.118.514
Lỗ chưa thực hiện	(1.264.851.353)	(112.502.112)
	9.580.269.390	7.436.616.402

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022					
STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
1	02/01/2022	154.609.390.619	13.251.771,02	11.667,07	4,29
2	03/01/2022	154.637.812.517	13.251.771,02	11.669,22	2,14
3	04/01/2022	154.441.247.867	13.254.045,46	11.652,39	(16,83)
4	05/01/2022	154.575.370.989	13.265.841,49	11.652,13	(0,25)
5	06/01/2022	154.740.277.607	13.284.371,48	11.648,29	(3,84)
6	09/01/2022	154.916.154.880	13.287.260,43	11.658,99	10,70
7	10/01/2022	154.920.448.349	13.289.408,60	11.657,44	(1,56)
8	11/01/2022	155.154.274.103	13.302.281,57	11.663,73	6,30
9	12/01/2022	154.625.888.603	13.256.949,81	11.663,76	0,03
10	13/01/2022	154.623.254.010	13.256.100,01	11.664,31	0,55
11	16/01/2022	154.756.043.851	13.256.663,83	11.673,83	9,52
12	17/01/2022	154.778.808.223	13.258.106,08	11.674,28	0,45
13	18/01/2022	154.804.044.922	13.256.494,57	11.677,60	3,32
14	19/01/2022	154.893.571.043	13.263.799,93	11.677,92	0,32
15	20/01/2022	155.042.562.450	13.265.479,83	11.687,67	9,75
16	23/01/2022	155.187.494.629	13.267.948,90	11.696,42	8,75
17	24/01/2022	155.198.082.497	13.267.823,75	11.697,33	0,91
18	25/01/2022	155.484.467.334	13.284.970,76	11.703,79	6,46
19	26/01/2022	155.386.725.759	13.285.462,44	11.696,00	(7,79)
20	27/01/2022	155.547.353.664	13.285.560,68	11.708,00	12,00
21	30/01/2022	155.651.076.665	13.287.425,62	11.714,16	6,16
22	31/01/2022	155.675.603.679	13.287.425,62	11.716,01	1,85
23	06/02/2022	155.822.244.261	13.287.425,62	11.727,05	11,04
24	07/02/2022	156.004.327.942	13.289.175,50	11.739,20	12,16
25	08/02/2022	156.447.345.257	13.326.002,85	11.740,01	0,80
26	09/02/2022	156.869.763.974	13.370.149,92	11.732,84	(7,17)
27	10/02/2022	157.048.322.053	13.370.568,50	11.745,82	12,99
28	13/02/2022	157.258.625.594	13.396.756,68	11.738,56	(7,26)
29	14/02/2022	157.369.976.050	13.404.173,37	11.740,37	1,81
30	15/02/2022	157.790.286.676	13.410.525,32	11.766,15	25,78
31	16/02/2022	158.125.168.857	13.410.863,89	11.790,83	24,67
32	17/02/2022	158.691.281.340	13.452.818,78	11.796,14	5,31
33	20/02/2022	158.947.394.435	13.454.249,87	11.813,92	17,78
34	21/02/2022	158.961.455.397	13.467.817,91	11.803,06	(10,86)
35	22/02/2022	159.025.111.784	13.474.457,60	11.801,97	(1,09)
36	23/02/2022	159.254.000.820	13.483.199,03	11.811,29	9,32
37	24/02/2022	159.350.943.375	13.485.615,75	11.816,36	5,07
38	27/02/2022	159.157.498.063	13.489.782,44	11.798,37	(17,99)
39	28/02/2022	159.646.443.612	13.493.441,89	11.831,41	33,04
40	01/03/2022	159.778.689.765	13.506.267,22	11.829,97	(1,44)
41	02/03/2022	159.903.915.295	13.514.741,11	11.831,81	1,85
42	03/03/2022	159.814.868.970	13.513.040,19	11.826,71	(5,10)
43	06/03/2022	159.630.051.561	13.517.819,79	11.808,86	(17,85)
44	07/03/2022	159.605.151.928	13.518.160,56	11.806,72	(2,14)
45	08/03/2022	160.369.159.685	13.564.952,16	11.822,31	15,59

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>					
STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
104	30/05/2022	160.135.386.213	13.404.177,55	11.946,67	(10,22)
105	31/05/2022	160.199.474.444	13.406.089,32	11.949,75	3,08
106	01/06/2022	160.203.902.079	13.405.930,55	11.950,22	0,47
107	02/06/2022	160.292.949.598	13.412.806,46	11.950,73	0,51
108	05/06/2022	160.475.629.774	13.425.682,40	11.952,88	2,15
109	06/06/2022	160.608.853.768	13.430.258,68	11.958,73	5,85
110	07/06/2022	160.779.244.773	13.439.627,42	11.963,07	4,34
111	08/06/2022	160.792.252.705	13.439.700,93	11.963,97	0,90
112	09/06/2022	160.906.019.311	13.445.418,10	11.967,34	3,37
113	12/06/2022	161.007.257.788	13.449.850,31	11.970,93	3,59
114	13/06/2022	161.141.431.181	13.454.656,60	11.976,62	5,69
115	14/06/2022	161.092.905.039	13.448.722,74	11.978,30	1,68
116	15/06/2022	160.953.042.495	13.434.466,97	11.980,60	2,30
117	16/06/2022	161.059.888.257	13.436.549,99	11.986,69	6,09
118	19/06/2022	161.155.000.269	13.440.497,03	11.990,25	3,56
119	20/06/2022	161.134.114.651	13.435.348,89	11.993,29	3,04
120	21/06/2022	160.865.509.727	13.416.181,82	11.990,40	(2,89)
121	22/06/2022	160.796.212.199	13.401.657,06	11.998,23	7,83
122	23/06/2022	160.659.572.724	13.395.145,74	11.993,86	(4,37)
123	26/06/2022	160.806.252.061	13.394.136,12	12.005,72	11,86
124	27/06/2022	160.589.204.557	13.382.785,79	11.999,68	(6,04)
125	28/06/2022	160.718.010.662	13.384.733,49	12.007,56	7,88
126	29/06/2022	160.621.134.613	13.374.075,18	12.009,88	2,32
127	30/06/2022	160.558.901.292	13.372.691,17	12.006,47	(3,41)
128	03/07/2022	160.616.686.129	13.370.569,15	12.012,70	6,23
129	04/07/2022	160.652.574.204	13.372.535,51	12.013,62	0,92
130	05/07/2022	160.821.160.553	13.384.038,46	12.015,89	2,27
131	06/07/2022	161.061.090.826	13.402.704,19	12.017,05	1,16
132	07/07/2022	161.265.478.650	13.412.186,16	12.023,80	6,75
133	10/07/2022	161.396.260.713	13.417.220,44	12.029,03	5,23
134	11/07/2022	161.400.646.448	13.410.345,30	12.035,53	6,50
135	12/07/2022	161.358.031.664	13.401.766,94	12.040,05	4,52
136	13/07/2022	161.174.309.991	13.394.813,38	12.032,59	(7,46)
137	14/07/2022	161.339.209.865	13.392.877,26	12.046,64	14,05
138	17/07/2022	161.367.947.912	13.385.771,45	12.055,18	8,54
139	18/07/2022	161.696.183.202	13.389.091,71	12.076,71	21,53
140	19/07/2022	161.790.151.428	13.381.817,66	12.090,29	13,58
141	20/07/2022	161.531.778.764	13.376.119,08	12.076,13	(14,16)
142	21/07/2022	161.643.874.924	13.368.922,92	12.091,01	14,88
143	24/07/2022	161.611.962.501	13.372.741,27	12.085,17	(5,84)
144	25/07/2022	161.590.018.459	13.373.300,01	12.083,03	(2,14)
145	26/07/2022	161.892.327.985	13.367.100,32	12.111,25	28,22
146	27/07/2022	162.185.597.884	13.375.267,58	12.125,78	14,53
147	28/07/2022	162.267.768.519	13.373.954,73	12.133,11	7,33
148	31/07/2022	162.327.175.408	13.370.843,21	12.140,38	7,27
149	01/08/2022	162.393.287.771	13.374.178,61	12.142,29	1,91
150	02/08/2022	162.061.510.880	13.363.052,72	12.127,58	(14,71)
151	03/08/2022	162.298.942.278	13.404.299,76	12.107,97	(19,61)
152	04/08/2022	162.517.378.000	13.408.347,09	12.120,61	12,64
153	07/08/2022	162.547.379.755	13.415.395,12	12.116,48	(4,13)
154	08/08/2022	162.893.997.267	13.434.811,53	12.124,76	8,28
155	09/08/2022	162.935.103.977	13.447.108,67	12.116,73	(8,03)
156	10/08/2022	163.079.630.066	13.446.189,59	12.128,31	11,58
157	11/08/2022	163.148.716.608	13.454.021,53	12.126,39	(1,92)
158	14/08/2022	163.174.932.606	13.439.058,91	12.141,84	15,45
159	15/08/2022	163.084.694.686	13.440.884,59	12.133,47	(8,37)
160	16/08/2022	163.092.416.865	13.444.236,32	12.131,02	(2,45)
161	17/08/2022	162.000.251.395	13.431.136,38	12.129,22	(1,80)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>					
STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
162	18/08/2022	163.082.769.847	13.437.767,22	12.136,15	6,93
163	21/08/2022	163.152.366.983	13.436.279,10	12.142,67	6,52
164	22/08/2022	163.396.048.423	13.437.554,50	12.159,65	16,98
165	23/08/2022	163.205.498.191	13.440.725,80	12.142,61	(17,04)
166	24/08/2022	163.359.228.705	13.435.091,38	12.159,14	16,53
167	25/08/2022	163.229.971.339	13.432.226,52	12.152,11	(7,03)
168	28/08/2022	163.322.477.789	13.432.153,72	12.159,06	6,95
169	29/08/2022	163.560.595.074	13.425.738,74	12.182,61	23,55
170	30/08/2022	163.488.533.853	13.412.945,57	12.188,86	6,25
171	31/08/2022	163.533.608.225	13.422.583,90	12.183,46	(5,40)
172	04/09/2022	163.655.558.147	13.422.583,90	12.192,55	9,09
173	05/09/2022	163.683.516.578	13.422.776,08	12.194,46	1,91
174	06/09/2022	164.016.298.031	13.446.364,84	12.197,81	3,35
175	07/09/2022	164.167.416.894	13.456.668,97	12.199,70	1,89
176	08/09/2022	164.515.149.878	13.481.147,66	12.203,34	3,64
177	11/09/2022	164.537.472.873	13.478.938,39	12.207,00	3,66
178	12/09/2022	164.620.740.109	13.481.319,21	12.211,02	4,02
179	13/09/2022	165.743.546.324	13.574.923,61	12.209,53	(1,49)
180	14/09/2022	165.685.905.160	13.569.254,93	12.210,39	0,86
181	15/09/2022	165.903.909.757	13.583.636,35	12.213,51	3,12
182	18/09/2022	165.948.462.050	13.580.549,33	12.219,56	6,05
183	19/09/2022	166.140.060.727	13.592.060,32	12.223,31	3,75
184	20/09/2022	166.144.450.596	13.590.175,39	12.225,33	2,02
185	21/09/2022	166.298.484.567	13.599.172,66	12.228,57	3,24
186	22/09/2022	166.278.709.079	13.596.086,59	12.229,89	1,32
187	25/09/2022	166.418.803.011	13.601.788,94	12.235,06	5,17
188	26/09/2022	166.526.125.533	13.607.382,55	12.237,92	2,86
189	27/09/2022	166.626.989.268	13.610.688,61	12.242,36	4,44
190	28/09/2022	166.583.144.918	13.589.448,79	12.258,27	15,91
191	29/09/2022	166.816.299.421	13.597.409,39	12.268,24	9,97
192	30/09/2022	167.165.743.252	13.613.426,25	12.279,47	11,23
193	02/10/2022	167.228.510.896	13.613.426,25	12.284,08	4,61
194	03/10/2022	167.176.382.027	13.604.970,27	12.287,89	3,81
195	04/10/2022	167.062.210.925	13.615.638,00	12.269,87	(18,02)
196	05/10/2022	167.201.435.176	13.612.109,18	12.283,28	13,41
197	06/10/2022	167.043.299.317	13.606.842,40	12.276,41	(6,87)
198	09/10/2022	166.927.355.916	13.591.745,61	12.281,52	5,11
199	10/10/2022	167.182.841.955	13.593.507,13	12.298,72	17,20
200	11/10/2022	166.664.788.036	13.563.839,64	12.287,43	(11,29)
201	12/10/2022	166.650.676.859	13.546.994,45	12.301,67	14,24
202	13/10/2022	166.419.046.151	13.528.866,81	12.301,03	(0,64)
203	16/10/2022	166.151.782.116	13.518.892,77	12.290,33	(10,70)
204	17/10/2022	166.228.203.134	13.516.925,77	12.297,78	7,45
205	18/10/2022	165.867.190.216	13.492.097,62	12.293,65	(4,13)
206	19/10/2022	165.798.624.732	13.478.991,85	12.300,52	6,87
207	20/10/2022	165.817.520.521	13.477.869,62	12.302,94	2,42
208	23/10/2022	165.604.116.358	13.471.038,14	12.293,34	(9,60)
209	24/10/2022	165.579.986.891	13.467.751,00	12.294,55	1,21
210	25/10/2022	165.430.545.382	13.453.064,33	12.296,86	2,31
211	26/10/2022	165.085.236.484	13.433.497,57	12.289,07	(7,79)
212	27/10/2022	164.835.375.116	13.415.976,87	12.286,49	(2,58)
213	30/10/2022	164.701.543.779	13.397.473,41	12.293,47	6,98
214	31/10/2022	164.540.153.046	13.385.092,67	12.292,79	(0,68)
215	01/11/2022	163.836.721.497	13.327.065,31	12.293,53	0,74
216	02/11/2022	163.893.037.770	13.318.168,22	12.305,97	12,44
217	03/11/2022	163.878.451.008	13.321.200,56	12.302,07	(3,90)
218	06/11/2022	163.736.188.785	13.319.390,41	12.293,06	(9,01)
219	07/11/2022	163.026.260.424	13.327.131,71	12.300,19	7,13

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>					
STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
220	08/11/2022	163.763.427.854	13.311.874,58	12.302,05	1,86
221	09/11/2022	163.744.286.821	13.303.918,33	12.307,97	5,92
222	10/11/2022	163.481.223.069	13.294.943,69	12.296,49	(11,48)
223	13/11/2022	163.365.812.336	13.285.405,29	12.296,63	0,14
224	14/11/2022	163.062.341.653	13.271.282,90	12.286,85	(9,78)
225	15/11/2022	162.955.063.594	13.254.881,69	12.293,96	7,11
226	16/11/2022	162.581.330.562	13.236.134,16	12.283,14	(10,82)
227	17/11/2022	162.522.651.798	13.227.668,12	12.286,56	3,42
228	20/11/2022	162.519.792.579	13.218.587,93	12.294,79	8,23
229	21/11/2022	162.146.688.427	13.189.814,14	12.293,32	(1,47)
230	22/11/2022	161.698.448.443	13.150.851,43	12.295,66	2,34
231	23/11/2022	161.200.089.594	13.106.716,69	12.299,04	3,38
232	24/11/2022	160.554.520.050	13.054.818,62	12.298,48	(0,56)
233	27/11/2022	159.932.850.961	13.009.481,38	12.293,56	(4,92)
234	28/11/2022	160.346.757.023	13.008.887,79	12.325,93	32,37
235	29/11/2022	160.242.600.541	13.004.946,32	12.321,66	(4,27)
236	30/11/2022	160.225.694.085	13.000.927,82	12.324,17	2,51
237	01/12/2022	160.576.699.614	13.017.814,60	12.335,15	10,98
238	04/12/2022	160.732.222.678	13.018.038,54	12.346,88	11,73
239	05/12/2022	160.858.272.435	13.038.417,96	12.337,25	(9,63)
240	06/12/2022	160.988.040.844	13.046.184,31	12.339,85	2,60
241	07/12/2022	161.293.156.081	13.064.094,48	12.346,29	6,44
242	08/12/2022	161.351.146.528	13.066.042,31	12.348,89	2,60
243	11/12/2022	161.456.568.438	13.066.335,21	12.356,68	7,79
244	12/12/2022	161.515.772.119	13.068.380,17	12.359,28	2,60
245	13/12/2022	161.484.145.016	13.063.075,37	12.361,87	2,59
246	14/12/2022	161.486.420.546	13.060.514,24	12.364,47	2,60
247	15/12/2022	161.308.759.308	13.043.400,42	12.367,07	2,60
248	18/12/2022	161.363.885.342	13.039.625,37	12.374,88	7,81
249	19/12/2022	161.337.932.270	13.034.785,34	12.377,49	2,61
250	20/12/2022	161.039.432.323	13.026.764,36	12.362,19	(15,30)
251	21/12/2022	161.067.147.577	13.026.260,80	12.364,80	2,61
252	22/12/2022	161.068.522.576	13.022.387,71	12.368,58	3,78
253	25/12/2022	160.969.280.170	13.006.176,72	12.376,37	7,79
254	26/12/2022	160.996.244.205	13.005.618,79	12.378,97	2,60
255	27/12/2022	160.751.514.030	13.005.364,00	12.360,40	(18,57)
256	28/12/2022	160.686.324.870	12.997.389,76	12.362,96	2,56
257	29/12/2022	160.702.080.101	12.995.907,86	12.365,59	2,63
258	31/12/2022	160.819.840.910	12.991.942,89	12.378,42	12,83

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm: 161.180.248.817

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong năm:

- ▶ Mức cao nhất trong năm (VND): 33,04
- ▶ Mức thấp nhất trong năm (VND): (21,60)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>					
STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
1	03/01/2021	64.641.429.779	5.930.761,71	10.899,34	-
2	04/01/2021	64.661.819.950	5.931.378,19	10.901,65	2,31
3	05/01/2021	64.223.544.025	5.890.867,30	10.902,22	0,57
4	06/01/2021	64.379.863.333	5.904.721,13	10.903,11	0,89
5	07/01/2021	64.415.435.101	5.907.387,30	10.904,21	1,10
6	10/01/2021	64.328.548.679	5.902.659,51	10.898,23	(5,98)
7	11/01/2021	64.830.917.228	5.948.002,37	10.899,61	1,38
8	12/01/2021	64.884.559.294	5.951.702,46	10.901,84	2,23
9	13/01/2021	64.860.095.335	5.948.927,69	10.902,82	0,98
10	14/01/2021	69.739.819.231	6.395.282,22	10.904,88	2,06
11	17/01/2021	69.766.047.455	6.394.812,02	10.909,78	4,90
12	18/01/2021	70.061.680.123	6.421.666,49	10.910,20	0,42
13	19/01/2021	70.122.238.592	6.425.688,42	10.912,79	2,59
14	20/01/2021	68.566.013.654	6.283.050,95	10.912,85	0,06
15	21/01/2021	67.535.988.864	6.187.060,19	10.915,68	2,83
16	24/01/2021	64.188.810.744	5.876.974,10	10.922,08	6,40
17	25/01/2021	64.380.572.598	5.892.616,61	10.925,63	3,55
18	26/01/2021	64.179.629.432	5.873.657,22	10.926,68	1,05
19	27/01/2021	62.749.229.285	5.732.987,86	10.945,29	18,61
20	28/01/2021	63.586.120.778	5.808.358,23	10.947,34	2,05
21	31/01/2021	63.387.718.910	5.789.150,32	10.949,39	2,05
22	01/02/2021	63.525.240.343	5.800.146,64	10.952,35	2,96
23	02/02/2021	63.526.723.482	5.799.601,26	10.953,63	1,28
24	03/02/2021	63.525.974.054	5.798.636,05	10.955,33	1,70
25	04/02/2021	66.465.120.149	6.068.012,97	10.953,35	(1,98)
26	07/02/2021	67.333.990.299	6.143.079,76	10.960,95	7,60
27	08/02/2021	69.208.275.566	6.311.771,59	10.964,95	4,00
28	14/02/2021	69.229.641.353	6.312.414,56	10.967,22	2,27
29	16/02/2021	69.246.338.874	6.312.414,56	10.969,86	2,64
30	17/02/2021	69.278.796.316	6.311.997,95	10.975,73	5,87
31	18/02/2021	69.295.598.097	6.314.539,63	10.973,97	(1,76)
32	21/02/2021	72.321.765.486	6.586.465,23	10.980,36	6,39
33	22/02/2021	72.413.595.036	6.595.462,73	10.979,30	(1,06)
34	23/02/2021	71.793.514.378	6.540.740,75	10.976,35	(2,95)
35	24/02/2021	71.560.666.068	6.516.511,00	10.981,43	5,08
36	25/02/2021	71.844.053.185	6.541.203,85	10.983,30	1,87
37	28/02/2021	71.827.984.795	6.536.980,85	10.987,94	4,64
38	01/03/2021	69.928.205.454	6.364.460,86	10.987,29	(0,65)
39	02/03/2021	69.015.352.459	6.280.073,34	10.989,57	2,28
40	03/03/2021	69.064.282.880	6.282.657,14	10.992,84	3,27
41	04/03/2021	69.121.657.892	6.287.804,52	10.992,97	0,13
42	07/03/2021	69.221.938.978	6.294.067,97	10.997,96	4,99
43	08/03/2021	69.177.731.149	6.289.491,60	10.998,93	0,97
44	09/03/2021	66.208.170.296	6.018.229,68	11.001,27	2,34
45	10/03/2021	65.703.331.389	5.971.929,53	10.994,05	(7,22)
46	11/03/2021	65.585.308.980	5.960.402,95	11.003,50	9,45
47	14/03/2021	65.619.810.704	5.961.350,62	11.007,54	4,04
48	15/03/2021	65.436.225.246	5.947.237,55	11.000,79	(6,75)
49	16/03/2021	65.324.435.455	5.946.289,88	10.985,74	(15,05)
50	17/03/2021	65.519.568.173	5.954.228,50	11.003,87	18,13
51	18/03/2021	66.161.341.393	6.012.210,46	11.004,49	0,62
52	21/03/2021	66.229.537.528	6.015.926,61	11.009,03	4,54
53	22/03/2021	65.776.471.286	5.974.058,88	11.010,34	1,31
54	23/03/2021	65.794.051.023	5.974.251,18	11.012,93	2,59
55	24/03/2021	65.780.522.053	5.973.379,48	11.012,27	(0,66)
		65.877.879.827	5.926.919,22	11.015,42	3,15

330
 C
 IAC
 RN
 1
 1/17
 1/17

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>					
STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản	Tăng/(giảm) giá
				ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
57	28/03/2021	65.628.429.530	5.964.363,54	11.003,42	(12,00)
58	29/03/2021	65.470.023.376	5.948.628,69	11.005,90	2,48
59	30/03/2021	65.486.420.070	5.947.933,41	11.009,94	4,04
60	31/03/2021	65.274.175.916	5.929.185,19	11.008,96	(0,98)
61	01/04/2021	65.480.668.431	5.946.507,87	11.011,61	2,65
62	04/04/2021	65.527.467.998	5.945.561,03	11.021,24	9,63
63	05/04/2021	65.541.238.546	5.946.183,83	11.022,40	1,16
64	06/04/2021	65.349.429.718	5.927.128,57	11.025,47	3,07
65	07/04/2021	65.363.670.032	5.927.295,34	11.027,57	2,10
66	08/04/2021	65.367.978.282	5.926.732,07	11.029,34	1,77
67	11/04/2021	65.699.853.238	5.953.227,73	11.036,00	6,66
68	12/04/2021	65.536.094.851	5.937.562,66	11.037,54	1,54
69	13/04/2021	65.466.648.641	5.931.609,07	11.036,91	(0,63)
70	14/04/2021	65.620.155.671	5.943.287,92	11.041,05	4,14
71	15/04/2021	65.696.329.296	5.950.954,28	11.039,62	(1,43)
72	18/04/2021	65.938.664.044	5.964.556,51	11.055,08	15,46
73	19/04/2021	65.964.742.530	5.968.436,01	11.052,26	(2,82)
74	21/04/2021	66.088.370.948	5.975.144,66	11.060,54	8,28
75	22/04/2021	66.298.198.945	5.995.540,95	11.057,91	(2,63)
76	25/04/2021	66.306.526.559	5.991.048,87	11.067,59	9,68
77	26/04/2021	66.318.391.700	5.992.373,47	11.067,13	(0,46)
78	27/04/2021	66.302.032.453	5.988.648,10	11.071,28	4,15
79	28/04/2021	66.316.763.941	5.988.280,01	11.074,42	3,14
80	30/04/2021	66.457.055.996	5.998.949,08	11.078,11	3,69
81	02/05/2021	66.441.285.652	5.998.949,08	11.075,48	(2,63)
82	03/05/2021	66.452.731.408	5.998.949,08	11.077,39	1,91
83	04/05/2021	66.444.965.148	6.000.047,88	11.074,07	(3,32)
84	05/05/2021	66.239.136.071	5.973.973,01	11.087,95	13,88
85	06/05/2021	66.277.085.611	5.974.274,59	11.093,74	5,79
86	09/05/2021	66.277.160.207	5.975.569,35	11.091,35	(2,39)
87	10/05/2021	66.333.128.095	5.974.572,99	11.102,57	11,22
88	11/05/2021	66.351.556.274	5.975.314,12	11.104,27	1,70
89	12/05/2021	66.487.179.680	5.986.530,61	11.106,12	1,85
90	13/05/2021	66.592.710.487	5.995.570,80	11.106,98	0,86
91	16/05/2021	66.712.015.128	6.003.150,74	11.112,83	5,85
92	17/05/2021	66.730.504.772	6.008.762,88	11.105,53	(7,30)
93	18/05/2021	66.780.602.944	6.012.733,21	11.106,53	1,00
94	19/05/2021	67.139.559.304	6.043.786,67	11.108,85	2,32
95	20/05/2021	66.578.556.965	5.992.131,64	11.110,99	2,14
96	23/05/2021	67.155.017.539	6.038.093,43	11.121,89	10,90
97	24/05/2021	67.167.794.258	6.038.195,47	11.123,81	1,92
98	25/05/2021	67.176.256.633	6.037.852,00	11.125,85	2,04
99	26/05/2021	67.190.622.713	6.038.205,36	11.127,58	1,73
100	27/05/2021	67.092.553.307	6.029.367,90	11.127,62	0,04
101	30/05/2021	67.105.400.954	6.027.841,92	11.132,57	4,95
102	31/05/2021	67.189.807.355	6.030.670,13	11.141,35	8,78
103	01/06/2021	67.113.550.237	6.022.655,90	11.143,51	2,16
104	02/06/2021	67.094.424.458	6.023.057,43	11.139,59	(3,92)
105	03/06/2021	67.105.976.820	6.023.766,44	11.140,20	0,61
106	06/06/2021	67.137.733.984	6.023.431,08	11.146,09	5,89
107	07/06/2021	67.185.943.877	6.023.531,36	11.153,91	7,82
108	08/06/2021	67.168.101.491	6.022.671,40	11.152,54	(1,37)
109	09/06/2021	67.223.351.472	6.026.717,01	11.154,22	1,68
110	10/06/2021	67.280.453.226	6.030.359,85	11.156,95	2,73
111	13/06/2021	67.320.065.090	6.031.164,80	11.162,03	5,08
112	14/06/2021	67.354.728.731	6.033.559,27	11.163,34	1,31
113	15/06/2021	67.344.862.989	6.028.465,86	11.171,14	7,80
				11.165,12	(6,02)

08
: Ô
HN
IS
IẾ
-T
KX
B
T
M
K
V

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021					
STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản	Tăng/(giảm) giá
				ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
115	17/06/2021	67.834.203.422	6.070.867,21	11.173,72	8,60
116	20/06/2021	67.825.486.258	6.071.017,26	11.172,01	(1,71)
117	21/06/2021	67.837.245.780	6.069.995,53	11.175,83	3,82
118	22/06/2021	67.864.335.799	6.071.354,61	11.177,79	1,96
119	23/06/2021	67.957.839.305	6.080.851,57	11.175,71	(2,08)
120	24/06/2021	68.045.267.502	6.087.681,54	11.177,53	1,82
121	27/06/2021	68.111.619.271	6.092.991,67	11.178,68	1,15
122	28/06/2021	68.093.650.964	6.093.296,94	11.175,17	(3,51)
123	29/06/2021	68.131.321.469	6.096.014,29	11.176,37	1,20
124	30/06/2021	67.970.767.901	6.080.446,83	11.178,58	2,21
125	01/07/2021	67.875.039.079	6.071.843,23	11.178,65	0,07
126	04/07/2021	67.885.612.786	6.067.290,21	11.188,78	10,13
127	05/07/2021	67.728.017.075	6.053.887,76	11.187,52	(1,26)
128	06/07/2021	67.756.419.423	6.052.275,40	11.195,19	7,67
129	07/07/2021	67.738.166.952	6.052.958,98	11.190,91	(4,28)
130	08/07/2021	67.788.325.473	6.052.604,16	11.199,86	8,95
131	11/07/2021	67.765.600.493	6.053.271,19	11.194,87	(4,99)
132	12/07/2021	67.807.972.722	6.053.439,31	11.201,56	6,69
133	13/07/2021	67.767.391.821	6.054.174,84	11.193,49	(8,07)
134	14/07/2021	67.838.193.489	6.054.432,65	11.204,71	11,22
135	15/07/2021	67.776.645.202	6.054.928,05	11.193,63	(11,08)
136	18/07/2021	68.619.908.651	6.129.204,54	11.195,56	1,93
137	19/07/2021	68.713.918.798	6.133.477,64	11.203,09	7,53
138	20/07/2021	118.710.187.128	10.596.848,90	11.202,40	(0,69)
139	21/07/2021	118.659.758.669	10.597.145,46	11.197,33	(5,07)
140	22/07/2021	118.734.644.853	10.596.296,60	11.205,29	7,96
141	25/07/2021	118.784.409.018	10.604.315,88	11.201,51	(3,78)
142	26/07/2021	118.953.914.935	10.604.734,86	11.217,05	15,54
143	27/07/2021	118.947.262.729	10.605.644,85	11.215,46	(1,59)
144	28/07/2021	119.045.929.163	10.607.724,88	11.222,56	7,10
145	29/07/2021	118.947.857.942	10.608.860,73	11.212,12	(10,44)
146	31/07/2021	119.102.010.213	10.611.652,03	11.223,70	11,58
147	01/08/2021	119.122.560.625	10.611.652,03	11.225,63	1,93
148	02/08/2021	118.998.546.934	10.612.181,27	11.213,39	(12,24)
149	03/08/2021	119.876.058.173	10.680.269,51	11.224,06	10,67
150	04/08/2021	120.095.611.948	10.707.538,69	11.215,98	(8,08)
151	05/08/2021	120.222.620.308	10.717.085,63	11.217,84	1,86
152	08/08/2021	120.267.922.732	10.717.562,23	11.221,57	3,73
153	09/08/2021	120.481.854.588	10.735.407,29	11.222,84	1,27
154	10/08/2021	121.034.758.924	10.781.103,30	11.226,56	3,72
155	11/08/2021	121.658.696.162	10.825.411,46	11.238,25	11,69
156	12/08/2021	122.103.199.708	10.873.465,42	11.229,46	(8,79)
157	15/08/2021	122.315.777.602	10.886.941,84	11.235,09	5,63
158	16/08/2021	122.617.872.226	10.910.212,69	11.238,81	3,72
159	17/08/2021	123.770.941.346	11.005.143,00	11.246,64	7,83
160	18/08/2021	123.802.167.326	11.006.110,64	11.248,49	1,85
161	19/08/2021	123.990.237.686	11.022.858,88	11.248,46	(0,03)
162	22/08/2021	124.013.699.758	11.019.520,55	11.254,00	5,54
163	23/08/2021	124.049.821.894	11.019.706,10	11.257,08	3,08
164	24/08/2021	124.690.510.664	11.075.019,95	11.258,71	1,63
165	25/08/2021	124.684.510.413	11.074.208,85	11.258,99	0,28
166	26/08/2021	124.707.582.154	11.073.414,86	11.261,89	2,90
167	29/08/2021	125.447.564.534	11.133.295,76	11.267,78	5,89
168	30/08/2021	125.474.592.699	11.133.890,15	11.269,60	1,82
169	31/08/2021	126.018.474.538	11.179.275,93	11.272,50	2,90
170	05/09/2021	126.517.744.691	11.214.524,92	11.281,59	9,09
171	06/09/2021	126.449.397.457	11.215.809,00	11.274,21	(7,38)
172	07/09/2021	127.538.230.177	11.302.971,34	11.283,60	9,39

11
 NC
 HIỆ
 &
 T
 P 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>					
STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản	Tăng/(giảm) giá
				ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
173	08/09/2021	128.041.336.147	11.345.203,69	11.285,94	2,34
174	09/09/2021	128.088.291.100	11.347.547,76	11.287,75	1,81
175	12/09/2021	128.077.180.371	11.342.787,46	11.291,50	3,75
176	13/09/2021	128.185.833.865	11.344.461,03	11.299,42	7,92
177	14/09/2021	129.877.551.334	11.493.831,70	11.299,76	0,34
178	15/09/2021	129.870.414.893	11.497.062,57	11.295,96	(3,80)
179	16/09/2021	129.876.704.833	11.499.155,87	11.294,45	(1,51)
180	19/09/2021	129.960.646.720	11.501.117,73	11.299,82	5,37
181	20/09/2021	133.975.974.899	11.855.861,46	11.300,39	0,57
182	21/09/2021	134.593.112.096	11.908.660,44	11.302,12	1,73
183	22/09/2021	134.613.776.238	11.908.676,09	11.303,84	1,72
184	23/09/2021	134.547.688.374	11.910.210,11	11.296,83	(7,01)
185	26/09/2021	134.650.170.628	11.911.066,31	11.304,62	7,79
186	27/09/2021	134.617.906.693	11.911.832,55	11.301,19	(3,43)
187	28/09/2021	134.673.071.196	11.913.350,23	11.304,38	3,19
188	29/09/2021	134.648.832.628	11.915.345,16	11.300,45	(3,93)
189	30/09/2021	135.802.149.509	12.006.066,18	11.311,12	10,67
190	03/10/2021	138.267.083.963	12.051.183,09	11.473,32	162,20
191	04/10/2021	138.205.740.125	12.052.674,36	11.466,81	(6,51)
192	05/10/2021	138.542.642.277	12.057.558,74	11.490,10	23,29
193	06/10/2021	138.784.355.675	12.077.150,20	11.491,48	1,38
194	07/10/2021	139.729.928.494	12.157.992,20	11.492,84	1,36
195	10/10/2021	139.827.069.656	12.162.118,03	11.496,93	4,09
196	11/10/2021	139.943.120.325	12.168.227,80	11.500,69	3,76
197	12/10/2021	140.606.297.192	12.223.770,61	11.502,69	2,00
198	13/10/2021	141.135.715.366	12.278.400,92	11.494,63	(8,06)
199	14/10/2021	141.666.749.636	12.312.868,59	11.505,58	10,95
200	17/10/2021	141.813.183.360	12.329.691,93	11.501,76	(3,82)
201	18/10/2021	141.883.539.878	12.333.474,04	11.503,93	2,17
202	19/10/2021	141.906.505.521	12.344.107,56	11.495,89	(8,04)
203	20/10/2021	142.486.507.881	12.379.014,02	11.510,32	14,43
204	21/10/2021	142.618.854.307	12.380.870,75	11.519,29	8,97
205	24/10/2021	143.324.382.269	12.426.212,18	11.534,03	14,74
206	25/10/2021	143.614.765.953	12.448.898,22	11.536,34	2,31
207	26/10/2021	143.934.069.700	12.484.435,31	11.529,08	(7,26)
208	27/10/2021	144.228.036.611	12.507.643,63	11.531,19	2,11
209	28/10/2021	144.700.211.521	12.527.049,06	11.551,02	19,83
210	31/10/2021	145.339.010.368	12.561.010,52	11.570,64	19,62
211	01/11/2021	145.257.744.728	12.561.643,51	11.563,59	(7,05)
212	02/11/2021	145.574.555.465	12.575.528,96	11.576,01	12,42
213	03/11/2021	146.301.286.286	12.635.973,86	11.578,15	2,14
214	04/11/2021	146.998.149.743	12.701.989,14	11.572,84	(5,31)
215	07/11/2021	147.353.317.274	12.725.661,88	11.579,22	6,38
216	08/11/2021	147.420.465.946	12.739.560,10	11.571,86	(7,36)
217	09/11/2021	147.830.681.600	12.791.330,49	11.557,09	(14,77)
218	10/11/2021	148.331.160.002	12.833.496,06	11.558,12	1,03
219	11/11/2021	148.667.833.092	12.870.303,91	11.551,22	(6,90)
220	14/11/2021	148.717.223.940	12.875.104,90	11.550,75	(0,47)
221	15/11/2021	149.000.734.704	12.885.252,56	11.563,66	12,91
222	16/11/2021	148.991.219.664	12.883.024,61	11.564,92	1,26
223	17/11/2021	149.505.855.770	12.907.158,50	11.583,17	18,25
224	18/11/2021	149.969.344.827	12.953.433,02	11.577,57	(5,60)
225	21/11/2021	150.176.141.748	12.964.266,59	11.583,85	6,28
226	22/11/2021	150.270.518.708	12.974.771,76	11.581,74	(2,11)
227	23/11/2021	150.991.842.648	13.014.987,24	11.601,38	19,64
228	24/11/2021	151.408.719.024	13.038.828,90	11.612,14	10,76
229	25/11/2021	151.985.502.319	13.090.449,60	11.610,41	(1,73)
		152.417.929.502	13.104.341,77	11.608,20	(2,21)

30/10/2021
 T
 H
 Y
 N
 A
 10/11/2021
 H
 A
 I
 C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>					
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND</i>
231	29/11/2021	152.401.042.662	13.117.325,05	11.618,30	10,10
232	30/11/2021	152.375.164.353	13.123.194,39	11.611,13	(7,17)
233	01/12/2021	152.274.658.436	13.118.109,96	11.607,97	(3,16)
234	02/12/2021	152.229.441.542	13.112.046,45	11.609,89	1,92
235	05/12/2021	152.445.986.644	13.138.053,96	11.603,39	(6,50)
236	06/12/2021	152.356.322.498	13.141.014,41	11.593,95	(9,44)
237	07/12/2021	152.426.264.023	13.136.906,33	11.602,90	8,95
238	08/12/2021	152.888.505.943	13.183.279,75	11.597,15	(5,75)
239	09/12/2021	153.401.641.352	13.234.481,67	11.591,05	(6,10)
240	12/12/2021	153.652.678.905	13.239.253,41	11.605,84	14,79
241	13/12/2021	153.540.018.998	13.242.088,14	11.594,84	(11,00)
242	14/12/2021	153.799.812.260	13.246.460,51	11.610,63	15,79
243	15/12/2021	153.852.659.806	13.248.814,88	11.612,56	1,93
244	16/12/2021	154.067.365.077	13.249.941,56	11.627,77	15,21
245	19/12/2021	154.141.708.905	13.248.808,94	11.634,38	6,61
246	20/12/2021	154.287.414.569	13.250.795,41	11.643,63	9,25
247	21/12/2021	154.341.985.613	13.253.011,34	11.645,80	2,17
248	22/12/2021	154.340.972.844	13.253.678,71	11.645,14	(0,66)
249	23/12/2021	154.604.959.256	13.272.743,88	11.648,30	3,16
250	26/12/2021	154.700.619.312	13.273.015,94	11.655,27	6,97
251	27/12/2021	154.757.610.589	13.276.181,33	11.656,78	1,51
252	28/12/2021	154.696.380.397	13.268.489,10	11.658,92	2,14
253	29/12/2021	154.477.700.189	13.247.293,65	11.661,07	2,15
254	30/12/2021	154.505.676.894	13.247.253,92	11.663,22	2,15
255	31/12/2021	154.552.545.740	13.251.771,02	11.662,78	(0,44)

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm: 99.130.649.800

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong năm:

- ▶ Mức cao nhất trong năm (VND): 162,20
- ▶ Mức thấp nhất trong năm (VND): (15,05)

20. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	<i>Chứng chỉ Quỹ</i>	<i>Chứng chỉ Quỹ</i>
Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	12.991.942,89	13.251.771,02

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC

21.1 Các bên liên quan

Các bên được xem như là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng trọng yếu đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh.

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý	1.553.788.581	924.848.782
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	Công ty mẹ của Công ty Quản lý Quỹ	Phí giao dịch chứng khoán	5.971.168	13.868.254
Ban Đại diện Quỹ	Quản lý Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	144.000.000	144.000.000

Số dư trọng yếu với bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>Ngày 31 tháng 12</u>	
			<u>năm 2021 VND</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</u>
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A	Công ty Quản lý Quỹ	Phải trả phí quản lý Phải trả phí phát hành	111.000.600 4.589.642	150.506.252 (28.653.423)
		Phải trả phí mua lại Phải trả phí mua lại cho các Đại lý phân phối	10.168.028 306.157	(3.779.069) 6.394.842
		Phải trả thù lao, thuế Ban đại diện Quỹ	36.000.000 144.000.000	(144.000.000) 36.000.000
			1.553.788.581	(1.514.282.929)

Quý Đầu tư Trái phiếu VND

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

21.2 Các hợp đồng then chốt khác

Các giao dịch trọng yếu trong năm được trình bày dưới đây:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm nay		Năm trước	
			VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng lưu ký Giám sát	Giá dịch vụ giám sát Giá dịch vụ lưu ký tài sản Giá dịch vụ quản trị Quỹ mở	66.000.000 254.741.969 198.000.000	66.000.000 254.813.353 198.000.000		

Số dư trọng yếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày dưới đây:	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành				
			Phát sinh tăng	Phát sinh giảm
Tiền gửi ngân hàng	3.581.372.285	584.113.280.591	(578.677.373.169)	9.017.279.707
Giá dịch vụ lưu ký phải trả	20.126.630	242.260.939	(221.948.686)	40.438.883
Giá dịch vụ giám sát phải trả	5.500.000	66.000.000	(60.500.000)	11.000.000
Giá dịch vụ quản trị Quỹ mở phải trả	16.500.000	198.000.000	(181.500.000)	33.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và chứng chỉ tiền gửi phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Lãnh đạo Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Lãnh đạo xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong năm 2022, Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quỹ quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện của Quỹ xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

MRS. D.N. QU.

3 | G H N U K | 1 0 1 7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quý có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quý ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi và các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quý gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quý chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Công ty quản lý Quỹ cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quý và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Quý cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quý có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

102
 TRÁ
 ER
 102

=
 1
 1
 H
 h
 Ý
 H
 1
 =

Quý Đầu tư Trái phiếu VND

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Quý dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

Không kỳ hạn VND	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
-	2.615.773	-	-	-	2.615.773
-	4.648.462	-	-	-	4.648.462
-	96.300.000	-	-	-	96.300.000
-	38.234.834	-	-	-	38.234.834
-	5.058.150	-	-	-	5.058.150
-	248.145.135	-	-	-	248.145.135
-	16.209.775	-	-	-	16.209.775
-	411.212.129	-	-	-	411.212.129

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quý
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
Chi phí phải trả
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quý
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quý
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở
Phải trả khác

Không kỳ hạn VND	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
-	15.063.827	-	-	-	15.063.827
-	2.430.238	-	-	-	2.430.238
-	124.000.000	-	-	-	124.000.000
-	38.963.087	-	-	-	38.963.087
-	2.344.515	-	-	-	2.344.515
-	164.127.230	-	-	-	164.127.230
-	8.209.775	-	-	-	8.209.775
-	355.138.672	-	-	-	355.138.672

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quý
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
Chi phí phải trả
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quý
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quý
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở
Phải trả khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	0,96%	0,93%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS và VSD/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	0,20%	0,32%
3	Tỷ lệ phí dịch vụ quản trị Quỹ, chi phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	0,21%	0,33%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	0,05%	0,09%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	0,09%	0,15%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	1,54%	1,85%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	57,99%	116,89%
II	Các chỉ tiêu khác		
1	Quy mô quỹ đầu năm Tổng giá trị chứng chỉ Quỹ đang lưu hành đầu năm (theo mệnh giá) (VND)	132.517.710.200	59.307.617.100
	Tổng số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành đầu năm (chứng chỉ Quỹ)	13.251.771,02	5.930.761,71
2	Thay đổi quy mô Quỹ trong năm Số lượng chứng chỉ Quỹ phát hành thêm trong năm (chứng chỉ Quỹ)	3.610.435,39	10.983.360,83
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong năm (theo mệnh giá) (VND)	36.104.353.900	109.833.608.300
	Số lượng chứng chỉ Quỹ mua lại trong năm (chứng chỉ Quỹ)	(3.870.263,52)	(3.662.351,52)
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong năm khi đáp ứng lệnh của Nhà đầu tư (theo mệnh giá) (VND)	(38.702.635.200)	(36.623.515.200)
3	Quy mô Quỹ cuối năm Tổng giá trị chứng chỉ Quỹ đang lưu hành cuối năm (VND)	129.919.428.900	132.517.710.200
	Tổng số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành cuối năm (chứng chỉ Quỹ)	12.991.942,89	13.251.771,02
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ Quỹ của công ty quản lý Quỹ và người có liên quan cuối năm (%)	74,05%	60,51%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ Quỹ của 10 Nhà đầu tư lớn nhất cuối năm (%)	87,17%	92,55%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
II	Các chỉ tiêu khác (tiếp theo)		
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ Quỹ của Nhà đầu tư nước ngoài cuối năm (%)	0,00%	0,26%
7	Số Nhà đầu tư tham gia vào Quỹ cuối năm, kể cả giao dịch ký danh	3.256	2.093
8	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ cuối năm	12.378,42	11.662,78

24. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Hồ Nga
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2023

